

**MỤC LỤC**

<b>DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT .....</b>	<b>iv</b>
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU .....</b>	<b>v</b>
<b>DANH MỤC HÌNH ẢNH .....</b>	<b>vii</b>
<b>CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....</b>	<b>1</b>
1.1. Tên chủ cơ sở.....	1
1.2. Tên cơ sở .....	1
1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ .....	3
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở .....	3
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở .....	4
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở .....	7
1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở .....	7
1.3.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	14
<b>CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG .....</b>	<b>17</b>
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường .....	17
2.1.1. Vị trí địa lý.....	18
2.1.2. Điều kiện địa hình, địa chất tại cơ sở .....	20
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải môi trường.....	22
2.2.1. Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực .....	22
2.2.2. Các tác động tổng hợp của nước thải đối với nguồn tiếp nhận .....	23
<b>CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>25</b>
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	25
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa .....	25
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải .....	27
3.1.3. Xử lý nước thải .....	31
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	38
3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển .....	38
3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất.....	39
3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải máy phát điện dự phòng.....	40

---

3.2.4. Công trình, biện pháp xử lý khí thải lò hơi .....	42
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	46
3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.....	46
3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp.....	47
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại .....	49
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	50
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường .....	51
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường .....	55
<b>CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....</b>	<b>56</b>
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải .....	56
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải .....	56
4.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa .....	56
4.1.3. Dòng nước thải .....	56
4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	57
4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải .....	57
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải .....	57
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải .....	57
4.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa .....	58
4.2.3. Dòng khí thải .....	58
4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải ...	58
4.2.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải .....	59
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn .....	59
4.3.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh .....	59
4.3.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu chứa chất thải .....	60
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	61
4.4.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	61
4.4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	61
<b>CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ .....</b>	<b>62</b>
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	62
5.1.1. Thông tin các đợt quan trắc.....	62
5.1.2. Số lượng mẫu nước thải quan trắc.....	62

---

5.1.3. Kết quả quan trắc mẫu nước thải.....	63
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	65
5.2.1. Thông tin các đợt quan trắc.....	65
5.2.2. Số lượng mẫu khí thải quan trắc.....	65
5.2.3. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2020.....	68
5.2.4. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2021.....	69
5.2.5. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2022.....	71
<b>CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ.....</b>	<b>74</b>
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	74
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	75
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	75
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	76
6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở.....	77
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	77
6.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	77
6.3.2. Tổ chức thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường.....	77
<b>CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....</b>	<b>78</b>
<b>CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....</b>	<b>79</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>80</b>

---

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BYT	Bộ Y tế
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường.
KTXH- ANQP	Kinh tế xã hội- An ninh quốc phòng
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TCXDVN	Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam
TP.HCM	Thành Phố Hồ Chí Minh
WHO	Tổ chức Y tế Thế giới.
BOD <sub>5</sub>	Nhu cầu ôxy sinh hóa sau 5 ngày đo ở 20°C
COD	Nhu cầu oxy hóa học
DO	Ôxy hòa tan
SS	Chất rắn lơ lửng

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1.1 Công suất hoạt động của Cơ sở.....	3
Bảng 1.2 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Cơ sở .....	7
Bảng 1.3 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Cơ sở .....	8
Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở .....	13
Bảng 1.5 Các hạng mục công trình của Cơ sở .....	14
Bảng 2.1 Tác động tổng hợp từ việc xả thải vào môi trường.....	23
Bảng 3.1 Bảng thông số cần kiểm soát của nước thải đầu ra.....	27
Bảng 3.2 Lưu lượng xả thải của cơ sở.....	31
Bảng 3.3 Các hạng mục xây dựng của hệ thống xử lý nước thải.....	34
Bảng 3.4 Các thiết bị sử dụng của hệ thống xử lý nước thải.....	37
Bảng 3.5 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của máy phát điện 300 kVA.....	40
Bảng 3.6 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của máy phát điện 400 kVA.....	41
Bảng 3.7 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của khí thải lò dầu. ....	43
Bảng 3.8 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của khí thải lò hơi.....	43
Bảng 3.9 Các thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải của lò hơi .....	45
Bảng 3.10 Các thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải của lò dầu.....	46
Bảng 3.11 Thống kê chất thải công nghiệp phát sinh .....	48
Bảng 3.12 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	49
Bảng 4.1 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của dòng nước thải đề nghị cấp phép ..	57
Bảng 4.2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của dòng khí thải đề nghị cấp phép ..	58
Bảng 4.3 Thống kê chất thải công nghiệp phát sinh .....	59
Bảng 4.4 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	60
Bảng 4.5 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn.....	61
Bảng 4.6 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung .....	61
Bảng 5.1 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2020.....	62
Bảng 5.2 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2021 .....	62
Bảng 5.3 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2022.....	62
Bảng 5.4 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2020.....	63
Bảng 5.5 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2021 .....	64
Bảng 5.6 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2022.....	65
Bảng 5.7 Thống kê điểm quan trắc khí thải năm 2020.....	65

---

Bảng 5.8 Thống kê điểm quan trắc khí thải năm 2021 .....	66
Bảng 5.9 Thống kê điểm quan trắc khí thải năm 2022 .....	67
Bảng 5.10 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện năm 2020.....	68
Bảng 5.11 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2020 .....	68
Bảng 5.12 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2020 .....	69
Bảng 5.13 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện năm 2021.....	69
Bảng 5.14 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2021 .....	70
Bảng 5.15 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2021 .....	71
Bảng 5.16 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện 300 kVA năm 2022....	71
Bảng 5.17 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022 .....	72
Bảng 5.18 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2022 .....	72
Bảng 5.19 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện 400 kVA năm 2022....	73
Bảng 6.1 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2022 .....	74
Bảng 6.2 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022.....	75
Bảng 6.3 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2022 .....	75

---

**DANH MỤC HÌNH ẢNH**

Hình 1.1 Sơ đồ công nghệ sản xuất chung của Công ty Cổ phần Dệt May 7 .....	4
Hình 1.2 Sơ đồ quy trình xường dệt .....	5
Hình 1.3 Sơ đồ quy trình xường nhuộm - in .....	5
Hình 1.4 Sơ đồ quy trình Xí nghiệp may .....	6
Hình 1.5 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước .....	15
Hình 2.1 Mặt bằng tổng thể Công ty Cổ phần Dệt May 7 .....	19
Hình 2.2 Hình ảnh xung quanh khu vực công ty.....	20
Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của dự án.....	25
Hình 3.2 Hình ảnh tuyến ống thu gom nước mưa từ mái và tuyến cống trên trục chính .....	25
Hình 3.3 Mặt bằng hệ thống thu gom nước mưa của dự án .....	26
Hình 3.4 Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở .....	28
Hình 3.5 Hình ảnh thu gom nước thải của cơ sở.....	29
Hình 3.6 Mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của dự án .....	30
Hình 3.7 Sơ đồ xử lý nước thải bằng bể tự hoại.....	31
Hình 3.8 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m <sup>3</sup> /ngày .....	33
Hình 3.9 Cảnh quan cây xanh tại Công ty.....	39
Hình 3.10 Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tại Công ty.....	44
Hình 3.11 Thu gom, lưu trữ chất thải sinh hoạt .....	47
Hình 3.12 Hướng dẫn phân loại chất thải sinh hoạt .....	47
Hình 3.13 Khu vực lưu trữ chất thải công nghiệp .....	48
Hình 3.14 Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại.....	50
Hình 3.15 Hình ảnh bố trí các bình chữa cháy bên trong và bên ngoài nhà xưởng .....	54





## CHƯƠNG 1: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

### 1.1. Tên chủ cơ sở

Tên chủ dự án: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Địa chỉ trụ sở chính: 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM.

Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Đinh Quang Nhân

Điện thoại: 028.3842.5372

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp: 0300509782 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/04/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Tp. HCM cấp.

### 1.2. Tên cơ sở

Tên cơ sở: CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 7

Địa điểm cơ sở: 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM.

Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông Đinh Quang Nhân

Điện thoại: 028.3842.5372

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp: 0300509782 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/04/2021 do Sở kế hoạch Đầu tư Tp. HCM cấp.

Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án:

+ Căn cứ theo Thông tư số 06/2012/TT-BQP ngày 02/02/2012 của Bộ Quốc phòng về quy định việc sử dụng đất quốc phòng tại các doanh nghiệp quân đội.

+ Căn cứ quyết định số 1689/QĐ-UB ngày 19/04/2002 của UBND Tp. Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Căn cứ công văn số 1390/BTL-PTC ngày 14/08/2012 của Bộ Tư lệnh quân khu 7 về việc chuyển giao đất sử dụng quốc phòng sang đất ở cho cán bộ CPC tại Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

+ Căn cứ công văn số 1821/BTL-PTC ngày 16/10/2012 của Bộ tư lệnh Quân khu 7 về việc điều chỉnh ranh giới đất để mở đường quy hoạch xây dựng kho, xưởng mở rộng sản xuất tại quận Tân Bình.

+ Căn cứ quyết định số 414/QĐ-BTTM ngày 28/02/2013 của Bộ Tổng tham mưu về việc QC Phòng không – Không quân bàn giao 150 m<sup>2</sup> đất quốc phòng, hiện do Sư đoàn 370/QC Phòng không - Không quân đang quản lý tại sân bay Tân Sơn Nhất cho Quân khu 7 mở đường đi chung.

+ Căn cứ quyết định số 530/QĐ-BTL ngày 12/04/2013 của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 về việc thu hồi 342 m<sup>2</sup> đất của Công ty Tây Nam và giao cho Công ty Dệt may 7 mở đường để phát triển sản xuất.

+ Căn cứ quyết định số 1701/QĐ-TM ngày 27/08/2013 của Bộ Tổng tham mưu về việc thu hồi 590 m<sup>2</sup> đất quốc phòng do BTL Quân khu 7 đang quản lý giao cho Quân chủng PK-KQ; thu hồi 596 m<sup>2</sup> đất của Quân chủng PK-KQ giao cho BTL Quân khu 7

quản lý, sử dụng vào mục đích quốc phòng.

+ Căn cứ quyết định 2370/QĐ-BTL ngày 08/10/2018 của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 về việc thu hồi 3.000 m<sup>2</sup> đất của Công ty Tây Nam tại phường 13, quận Tân Bình, TP.HCM để giao cho Công ty Cổ phần Dệt may 7 quản lý, sử dụng.

+ Hợp đồng số 1604/HĐSDĐQP về việc sử dụng đất quốc phòng giữa Bộ Quốc phòng và Công ty TNHH MTV Đông Hải.

+ Tờ trình số 1296/ TTr-ĐH của Công ty TNHH Một thành viên Đông Hải ngày 29/9/2022 về việc xem xét trình Bộ Quốc phòng phê duyệt Phương án sử dụng đất của Công ty TNHH Một thành viên Đông Hải

+ Tờ trình số 170/TTr-DM7 của Công ty Cổ phần Dệt May 7 ngày 30/06/2022 về việc xin phê duyệt phương án sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế của Công ty Cổ phần Dệt May 7.

+ Công văn số 505/TM-TC của Bộ Tham Mưu – Quân Khu 7 ngày 04/02/2023 về việc xác nhận đơn vị quản lý, sử dụng đất quốc phòng tại số 109A, đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình.

+ Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 114/TD-PCCC ngày 19/12/2015 do Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy TP.HCM cấp.

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn về phòng cháy, chữa cháy số 395/CHCN-CS ngày 21/01/2021 do Bộ tổng tham mưu – cục cứu hộ - cứu nạn cấp.

+ Quyết định số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng nhà xưởng dệt – Công ty Cổ phần Dệt May 7, Quy mô 14.400.000 m<sup>2</sup> vải/năm”.

+ Giấy xác nhận số 1776/BTL-KHCNMT ngày 25/10/2011 về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường của Công ty TNHH MTV Dệt May 7 trước khi đi vào vận hành chính thức.

+ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 327/GP-STNMT-TNNKS ngày 20/04/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 1351/GP-STNMT-TNNKS ngày 10/12/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với Mã số QLCTNH 79.005792.T ngày 02/12/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM cấp.

Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dựa vào tổng vốn đầu tư của dự án là 154.111.000.000 đồng (Một trăm năm mươi bốn tỷ một trăm mười một triệu đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300509782 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/04/2021 thì dự án thuộc tiêu chí đầu tư nhóm B. Căn cứ theo khoảng 4 điều 9 Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

Đồng thời, căn cứ vào loại hình hoạt động của dự án là sản xuất kinh doanh ngành dệt, nhuộm, in may các sản phẩm phục vụ quốc phòng với công suất dệt 14.400.000 m<sup>2</sup> vải/năm; Nhuộm 22.194.667 m<sup>2</sup> vải/năm; In 8.762.444 m<sup>2</sup> vải/năm; May 609.018 sản phẩm/năm, vị trí dự án nằm cạnh khu dân cư.

Căn cứ mục số I.5 Phụ lục II, và mục II.4 phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường thì dự án thuộc nhóm I, công suất trung bình.

Căn cứ theo khoản 3, điều 25 thông tư 15/2022/TT-BQP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Quốc phòng về việc ban hành Điều lệ Công tác bảo vệ môi trường của Quân đội nhân dân Việt Nam như sau: “các Dự án, cơ sở không có yêu cầu bí mật về quân sự, quốc phòng do cơ quan nhà nước cấp giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1, khoản 3, và khoản 4 điều 41 Luật bảo vệ môi trường”. Đồng thời, theo quy chế hoạt động của Công ty Cổ phần Dệt May 7 cho thấy Cơ sở không thuộc yếu tố bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh.

Căn cứ theo điểm c, khoản 3, điều 41, Luật bảo vệ môi trường thì Công ty Cổ phần Dệt May 7 thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh.

### **1.3. CÔNG SUẤT, CÔNG NGHỆ, SẢN PHẨM SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ**

#### **1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở**

Công ty Cổ phần Dệt may 7 hoạt động sản xuất với 4 sản phẩm chính gồm có Dệt, nhuộm, in, may với công suất như sau:

**Bảng 1.1 Công suất hoạt động của Cơ sở**

<b>STT</b>	<b>Tên sản phẩm</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
1.	Dệt	m <sup>2</sup> /năm	14.400.000
2.	Nhuộm	m <sup>2</sup> /năm	22.194.667
3.	In	m <sup>2</sup> /năm	8.762.444
4.	May	Sản phẩm/năm	609.018

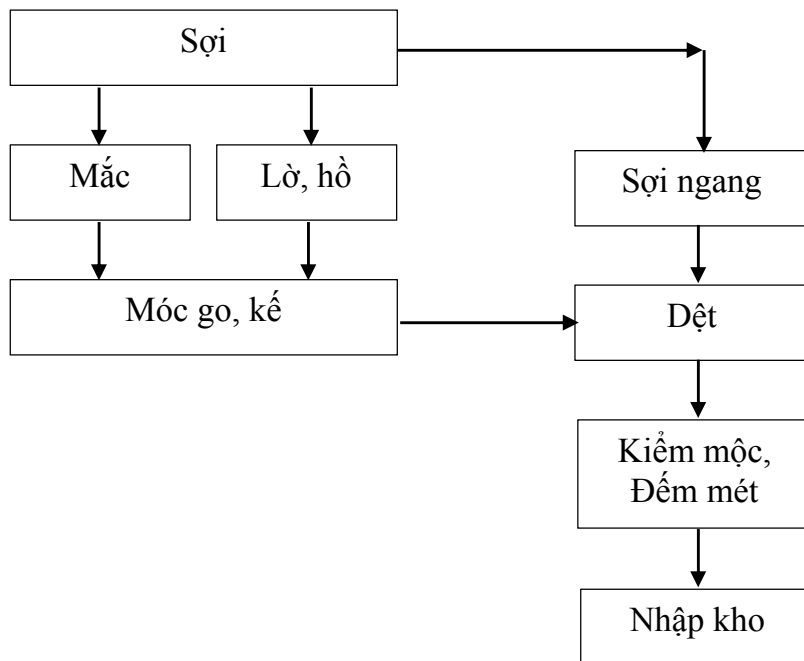
(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



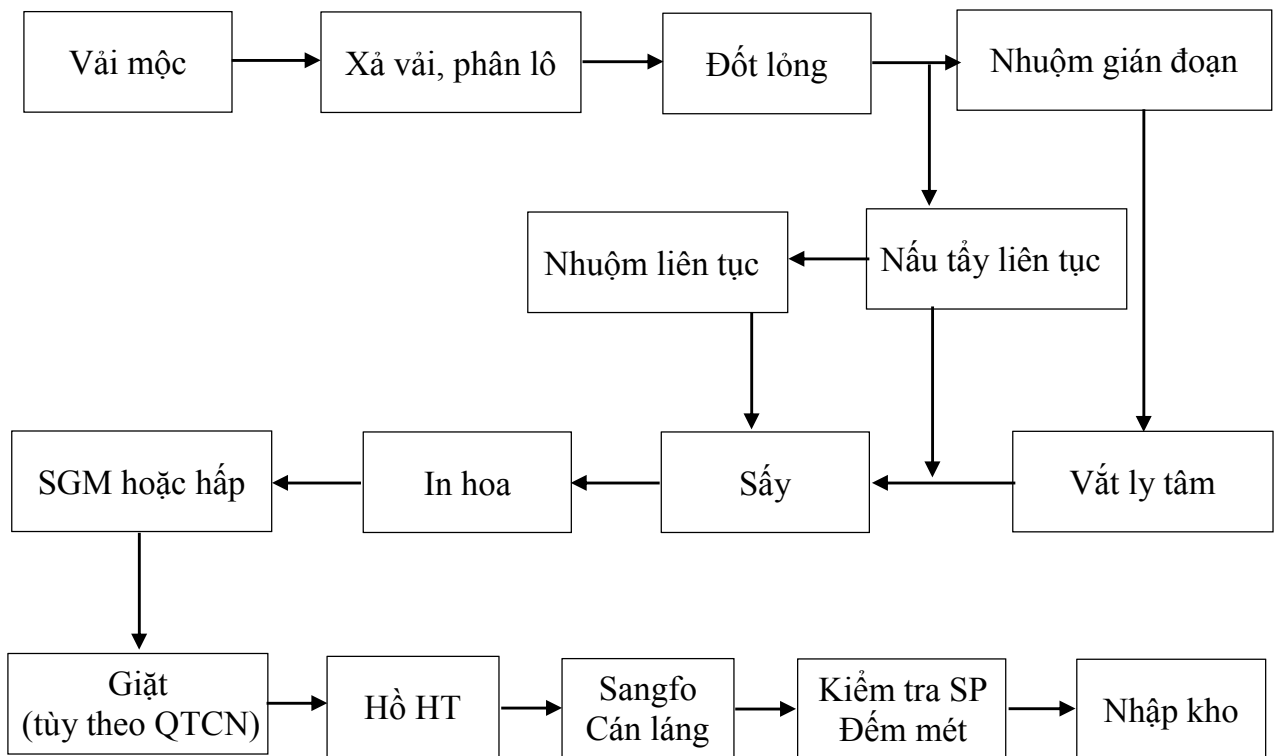
Hình 1.1 Sơ đồ công nghệ sản xuất chung của Công ty Cổ phần Dệt May 7

❖ Quy trình sản xuất chi tiết của Xí nghiệp Dệt được mô tả như hình sau:



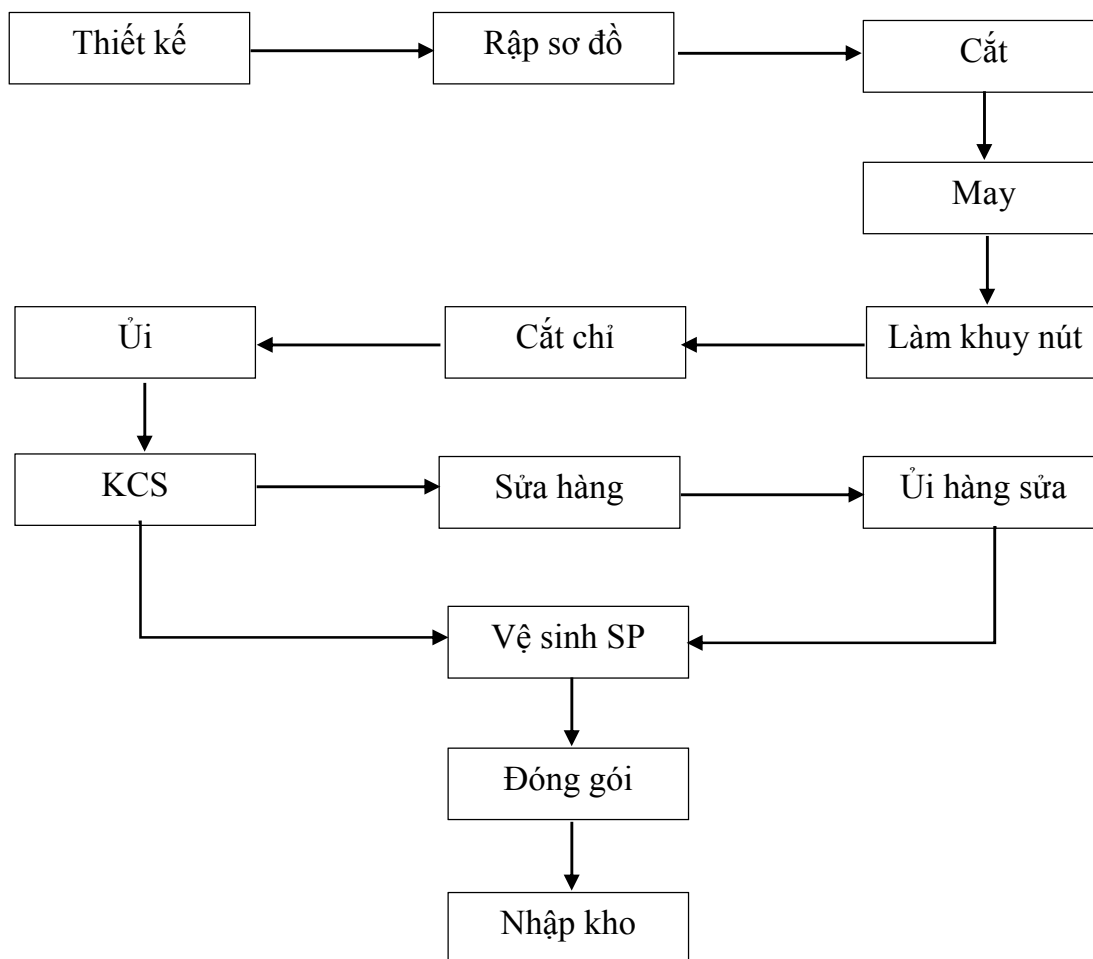
Hình 1.2 Sơ đồ quy trình xưởng dệt

❖ Quy trình sản xuất chi tiết của Xí nghiệp Nhuộm - in được mô tả như hình sau:



Hình 1.3 Sơ đồ quy trình xưởng nhuộm - in

❖ Quy trình sản xuất chi tiết của Xí nghiệp may được mô tả như hình sau:



Hình 1.4 Sơ đồ quy trình Xí nghiệp may

Hệ thống dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Dệt May 7 được trang bị đồng bộ từ khâu dệt vải, nhuộm, in và cắt may hoàn thành các sản phẩm với chất lượng tốt. Toàn bộ các thiết bị được kiểm định kỹ thuật và kiểm định an toàn trước khi lắp đặt vận hành và định kỳ được tái kiểm tra, đặc biệt là các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nhạy cảm cháy nổ.

**Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất:**

Nguyên liệu sợi sau khi nhập về được đưa vào hệ thống máy dệt kiểm và dệt thành vải. Vải sau khi dệt được đưa qua kiểm tra chất lượng và đưa vào kho, sau đó chuyển dần sang Xí nghiệp nhuộm.

Tại đây, vải được đưa vào tẩy – nhuộm – in – hấp tùy theo từng loại vải áp dụng các quy trình công nghệ tẩy nhuộm thích hợp.

Vải sau hấp được kiểm tra thành phẩm và nhập về kho theo đúng quy định. Sản phẩm sau khi kiểm tra đạt các yêu cầu kỹ thuật được đem đóng gói bao bì và nhập kho để chuẩn bị xuất xưởng (đối với các sản phẩm nhuộm, in), hoặc đưa vào xưởng may để may thành thành phẩm theo yêu cầu của quân đội hoặc khách hàng. Sản phẩm may mặc tùy theo kế hoạch sản xuất được cấp trên giao, công suất và chủng loại hàng hoá sẽ phục vụ theo các đơn đặt hàng theo yêu cầu của thị trường.

### 1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Loại hình hoạt động của cơ sở là sản xuất kinh doanh ngành dệt, nhuộm, in, may các sản phẩm với công suất dệt 14.400.000 m<sup>2</sup> vải/năm; Nhuộm 22.194.667 m<sup>2</sup> vải/năm; In 8.762.444 m<sup>2</sup> vải/năm; May 609.018 sản phẩm/năm. Các sản phẩm trên được thực hiện qua 04 xí nghiệp như sau:

*Xí nghiệp Dệt:* Chuyên sản xuất các loại dệt thoi và dệt kim như cotton, gabacline, popelin, visco, kate PE, kate ford,... đặc biệt là vải bạt chuyên dùng may nhà bạt, balô, túi xách, vải chống thấm, vải may quân trang cho lực lượng vũ trang trong và ngoài nước.

*Xí nghiệp Nhuộm – In:* chuyên sản xuất các loại vải nhuộm và in theo yêu cầu của từng sản phẩm phục vụ Quốc phòng và thị trường. Sản phẩm được in trên máy in lưới trục quay 12 màu Stork RD4 với chu trình khép kín từ thiết kế đến hoàn thiện sản phẩm theo yêu cầu khách hàng.

*Xí nghiệp May:* chuyên sản xuất các mặt hàng sản phẩm quân trang phục vụ cho quốc phòng và trang phục, đồng phục, bảo hộ lao động, Jacket phục vụ cho thị trường trong và ngoài nước và xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn sản xuất các mặt hàng chuyên dụng như: nhà bạt chuyên phục vụ cho bộ đội hành quân, diễn tập, áo bạt che xe quân sự và vũ khí, nhà bạt phòng chống thiên tai – bão lụt, cứu nạn – cứu hộ, nhà bạt cho tham quan du lịch với nhiều kích cỡ khác nhau, các loại bạt có độ bền và độ chống thấm nước cao ứng dụng trong việc xây dựng các công trình thủy lợi, bãi chôn lấp rác, hầm biogas, lót hồ chứa nước trong hệ thống xử lý nước thải.

*Xí nghiệp cơ khí:* chuyên sản xuất các loại khung bạt, mái che, các sản phẩm cơ khí phục vụ quân sự và dân dụng, gia công, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị điện, nước, cầu kiện cơ khí, xây dựng các công trình nhỏ và vừa theo yêu cầu của khách hàng.

### 1.3.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

#### 1.3.4.1. Nguồn nguyên liệu sử dụng của cơ sở

Nguyên liệu chính sử dụng cho quá trình hoạt động của công ty là sợi các loại, thuốc nhuộm, hóa chất giặt tẩy, hồ sợi, hóa chất nhuộm... các nguyên liệu này được tổng hợp trình bày cụ thể trong bảng sau:

**Bảng 1.2 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Cơ sở**

STT	Loại nguyên, vật liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng
1.	Sợi các loại	Kg/năm	2.500.000
2.	Hóa chất hồ sợi	Kg/năm	82.589
3.	Hóa chất nhuộm, in	Kg/năm	1.407.886
4.	Hóa chất xử lý nước thải	Kg/năm	657.765
5.	Than cám sử dụng cho lò hơi, lò dầu	Kg/năm	13.900.000

STT	Loại nguyên, vật liệu, hóa chất	Đơn vị tính	Khối lượng
6.	Dầu nhớt các loại	Lít/năm	12.029
7.	Dầu DO sử dụng cho máy phát điện, xe nâng	Lít/năm	6.500

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

Các loại hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất không nằm trong danh mục hóa chất bị cấm lưu hành tại Việt Nam. Các hóa chất sử dụng chủ yếu tại khâu hồ sợi, nhuộm, in và xử lý chất thải của Công ty. Tính chất hóa học của một số loại hóa chất chính sử dụng tại Công ty được trình bày trong bảng sau:

**Bảng 1.3 Nhu cầu nguyên, vật liệu, hóa chất sử dụng của Cơ sở**

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Thông tin hóa chất
<b>A</b>	<b>CÔNG ĐOẠN DỆT</b>		
1.	Avcosize DNC (hồ dệt)	-	<p><b>Đặc điểm:</b> Hóa chất hồ dệt có công thức chất lượng cao và nhất quán: kết hợp thành phần tinh khiết tự nhiên và Polimer đặc biệt của AVCO với các chất phụ gia, sản phẩm có độ ổn định hệ thống tốt và sự kiểm soát đảm bảo chất lượng đáng tin cậy trên dây chuyền sản phẩm.</p> <p><b>Công dụng:</b> Có khả năng kết dính và lực bám cao. Sợi hồ thích hợp cho tất cả các loại máy dệt: dệt thoi, dệt kiếm, dệt khí (ngoại trừ máy dệt nước)</p>
2.	Avcosize SFP (hồ dệt)	-	
<b>B</b>	<b>CÔNG ĐOẠN NHUỘM, IN</b>		
3.	NaOH (32%)	1310-73-2	<p><b>Đặc điểm:</b> NaOH còn gọi tên khác là Xút, ở dạng lỏng luôn có mà trắng đục sờ vào hơi nhớt. NaOH có tính ăn mòn da và làm mục sợi vải. NaOH có tính bazơ mạnh, hút mạnh CO<sub>2</sub> khi để ngoài không khí tạo thành NaCO<sub>3</sub>.</p> <p><b>Công dụng:</b> NaOH dùng làm chất phân hủy pectins, sáp trong quá trình xử lý vải thô, làm tăng</p>



STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Thông tin hóa chất
			độ bóng và hấp thụ màu cho vải nhuộm. Ngoài ra, Xút còn dùng để rửa hồ, nấu vải, giặt, dùng để nấu luyện vải bông, để khử tạp chất và xà phòng hóa dầu mỡ trên vải, tạo dung dịch kiềm cao trong dung dịch tẩy màu, tẩy giặt sau nhuộm, làm dung môi trong thuốc nhuộm hoàn nguyên.
4.	Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> (Sodium Sulfate Anhydrous)	7757-82-6	<p><b>Đặc điểm:</b> Sodium Sulfate Anhydrous có tên tiếng Việt là Natri Sunfat, khan cũng được biết như Thenardite, có công thức hóa học là Na<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, có trạng thái tồn tại là tinh thể rắn màu trắng và ổn định, không phản ứng nhạy với các chất oxy hóa và chất khử ở nhiệt độ thường. Ngoài ra, chất này có thể chuyển hóa thành Natri Sulfit (Na<sub>2</sub>SO<sub>3</sub>) ở nhiệt độ cao bằng phản ứng nhiệt cacbon.</p> <p><b>Công dụng:</b> Muối Natri Sunfat tạo các cực âm trên sợi vải, nên chất nhuộm dễ dàng thấm qua các sợi vải hiệu quả và đều màu hơn.</p>
5.	Na <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>4</sub> (Sodium Hydrosulfite)		<p><b>Đặc điểm:</b> Sodium Hydrosulfite có tên tiếng Việt là Hydro Sulfide, được sản xuất với dạng tinh thể trắng đến hơi xám, lớp ngoài màu vàng chanh nhạt, không mùi hoặc có mùi khí CO<sub>2</sub> nhẹ với hàm lượng từ 80-90%. Nó là hợp chất không bền dễ bị phân hủy trong không khí, tan hoàn toàn trong nước nóng và trong dung dịch axit. Dung dịch Hydro Sulfide không ổn định, dễ bị oxy hóa bởi không khí. Vì vậy, tránh để Hydro Sulfide tiếp xúc với hóa chất có độ ẩm cao, có tính axit mạnh và tính oxy hóa cao, nơi có ánh nắng trực tiếp, hơi nóng hoặc các chất hữu cơ dễ cháy.</p> <p><b>Công dụng:</b></p>

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Thông tin hóa chất
			Hydro Sulfide được sử dụng chủ yếu để khử thuốc nhuộm hoàn nguyên không tan, chuyển chúng về dạng hòa tan trong dung dịch kiềm để nhuộm cho vải sợi từ cellulose. Hydro Sulfide còn có thể được sử dụng để tẩy trắng tơ tằm và tẩy trắng bổ sung cho vải sợi bông. Ngoài ra Hydro Sulfide còn được sử dụng để giặt một số loại thuốc nhuộm trên vải sợi sau nhuộm, vệ sinh máy nhuộm hoặc trong quá trình cần phải bóc phá màu (đối với thuốc nhuộm phân tán, thuốc nhuộm trực tiếp và thuốc nhuộm azo không tan...)
6.	Phân Urê	57-13-6	<p><b>Đặc điểm:</b> Là chất cầm màu dùng trong ngành dệt nhuộm thành phần gồm có Polyamino Bismaleimide, urê biến tính phân tán trong môi trường nước ..., dạng lỏng.</p> <p><b>Công dụng:</b> Là tác nhân để hoàn tất, làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và tạo ra các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ: chất xử lý hoàn tất vải, thuốc găng màu..)</p>
7.	H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 50% (Hydro peroxide)	7782-44-7	<p><b>Đặc điểm:</b> Hydro peroxide là dung dịch dạng lỏng có tính tẩy trắng, tẩy ố, sát trùng rất hiệu quả. Sản phẩm không màu, tan trong nước và còn, sôi ở nhiệt độ 158°C.</p> <p><b>Công dụng:</b> Hydro peroxide được sử dụng làm chất tẩy trắng, tách vết mỡ, làm sạch màu vải và cho vải đạt đến độ trắng và hấp thụ màu tốt hơn.</p>
8.	Binder 816A	-	Chất cầm màu cho in polyester, đặc biệt thích hợp cho in vải màu sắc sáng nhạt (in khăn lông, tẩy trắng Jean xanh....

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Thông tin hóa chất
9.	AVCO Binder MTT03	-	<p><b>Đặc điểm:</b> Là chất lỏng màu trắng sữa Binder tự tạo liên kết ngang cho nhuộm pigment vải bằng phương pháp nhuộm ngấm ép và tặn trích</p> <p><b>Công dụng:</b> Dùng để tăng độ bền màu của vải</p>
10.	AVCO - Elastosil 1880	-	<p><b>Đặc điểm:</b> Có thể sử dụng riêng hoặc kết hợp với các loại hồ mềm khác như parafin, hồ mềm axit béo,... Tuy nhiên nên làm thí nghiệm trước cho từng trường hợp cụ thể. Đặc biệt thích hợp cho máy ngấm ép có thể làm sạch dễ dàng và không còn các vết cao su trên bề mặt kim loại.</p> <p>Độ ổn định của sản phẩm trong máy JET tốc độ cao phụ thuộc vào loại máy.</p> <p><b>Công dụng:</b> Nhũ đàn hồi micro của amino silicone biến tính, dùng làm mềm vải. Sản phẩm tạo cho vải tính đàn hồi bền, mềm, trơn, dễ may, mượt và sáng.</p>
11.	AVCO – Elastogum Mec 50	-	<p><b>Đặc điểm:</b> Phù hợp cho tất cả các loại xơ sợi. Có thể dùng sản phẩm đơn lẻ hay kết hợp với chất hoàn tất khác như hồ mềm nonion, cation và resin.</p> <p><b>Công dụng:</b> Nhũ đàn hồi micro của amino silicone biến tính cho hoàn tất cao cấp vải dệt thoi và dệt kim bằng quy trình ngấm ép.</p>
<b>C</b>	<b>XỬ LÝ CHẤT THẢI</b>		
12.	FeCl <sub>2</sub> 30% Ferrum (II) chloride	7758-94-3	Dạng thể lỏng, màu xanh rêu, mùi hăng, hòa tan trong nước, dung dịch có tính axit pH<1. Khối lượng riêng (g/cm <sup>3</sup> ): 1,29-

STT	Tên hóa chất	Mã số CAS	Thông tin hóa chất
			1,31 (dung dịch 30%). Ổn định trong điều kiện bình thường sử dụng và lưu trữ.
13.	Ca(OH) <sub>2</sub> Calcium Hydroxide	1305-62-0	Calcium Hydroxide có tên thường gọi là Vôi tôi, dạng bột mịn, màu trắng, không mùi. Độ hòa tan trong nước: 0,185g/100ml (0°C), 0,173g/100ml (20°C). Độ pH: 12 (dung dịch 1%, 20°C). Khối lượng riêng: 2,21g/cm <sup>3</sup> (pha rắn). Ổn định ở nhiệt độ và áp suất bình thường
14.	Chất khử màu (40-50% H <sub>2</sub> NC(=NH)NHCN và 20-50% H <sub>2</sub> O)	55295-98-2	<b>Đặc điểm:</b> Dạng lỏng, màu mờ đục, mùi nhẹ. Tỷ trọng hơi (không khí = 1%) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: 1,22-1,25. Độ hòa tan trong nước là hoàn toàn. Độ pH: 4,0-6,0. Độ nhớt 200-1.000. Ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh <b>Công dụng:</b> Loại bỏ màu cho nước thải nhà máy có độ màu cao: nhà máy dệt nhuộm và in ấn, các nhà máy nhuộm màu.
15.	Polimer anion ((CH <sub>2</sub> CHCONH <sub>2</sub> ) nPoliner)	497-19-8	Dạng rắn, màu trắng đến vàng nhạt, không mùi. Nhiệt độ phân hủy (°C): >150°C-302°F. Nhiệt độ tự cháy (°C): >150°C-302°F. Trọng lượng/mật độ cụ thể: 0,75-0,95g/ml. Ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh.
16.	Polimer cation	418-26-4	Dạng rắn, màu trắng đến vàng nhạt, không mùi. Nhiệt độ phân hủy (°C): >150°C-302°F. Nhiệt độ tự cháy (°C): >150°C-302°F. Trọng lượng/mật độ cụ thể: 0,75-0,95g/ml. Ổn định ở nhiệt độ môi trường xung quanh.

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

### 1.3.4.2. Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện của công ty được lấy từ trạm áp hạ thế của Quận Tân Bình cung cấp bởi Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH – Công ty Điện lực Tân Bình và 08 trạm biến áp cùng 02 máy phát điện dự phòng (máy phát điện 01 công suất 300 kVA, máy phát điện 02 công suất 400 kVA) để đảm bảo tính ổn định trong cấp điện cho hoạt động sản xuất. Tổng nhu cầu sử dụng điện là 1.093.494 kWh/tháng  $\approx$  42.057,46 kWh/ngày.

### 1.3.4.3. Nguồn cung cấp nước

Nguồn nước sử dụng tại Công ty được phân thành 02 nguồn chính:

- Nước thủy cục: Do Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV cung cấp, phục vụ cho sinh hoạt, nhà ăn.
- Nước dưới đất: Do yêu cầu về lưu lượng và chất lượng nước cho ngành dệt nhuộm mà nước thủy cục không đáp ứng được nên hiện tại công ty vẫn đang sử dụng nguồn nước dưới đất phục vụ cho nhu cầu sản xuất. Nhu cầu sử dụng nước sản xuất là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.

**Bảng 1.4 Nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở**

STT	Nhu cần sử dụng	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)		Nguồn nước sử dụng
		Sinh hoạt	Sản xuất	
1.	Nước phục vụ cho Xí nghiệp nhuộm – in	-	1.128	Nước dưới đất
2.	Nước phục vụ cho Xí nghiệp dệt	-	15	Nước dưới đất
3.	Nước phục vụ cho máy làm mát	-	8	Nước dưới đất
4.	Nước phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải (dùng để pha hóa chất)	-	10	Nước dưới đất
5.	Nước phục vụ cho lò hơi	-	25	Nước dưới đất
6.	Nước phục vụ cho tưới cây, hồ cá	-	14	Nước dưới đất
7.	Nước phục vụ sinh hoạt, Nhà ăn, Văn phòng	18,9	-	Thủy cục
	<b>Tổng nhu cầu sử dụng nước</b>	<b>18,9</b>	<b>1.200</b>	
		<b>1.218,9</b>		

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

Lượng nước dự trữ cấp nước cho hoạt động chữa cháy khoảng 324 m<sup>3</sup>, được tính cho 2 đám cháy trong 3 giờ liên tục với lưu lượng 15 lít/giây/đám cháy

$$Q_{cc} = 15 \text{ lít/giây/đám cháy} \times 3 \text{ giờ} \times 2 \text{ đám cháy} \times 3.600 \text{ giây/1.000} = 324 \text{ m}^3.$$

**1.3.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở****1.3.5.1. Các hạng mục công trình của cơ sở**

Cơ sở đã đi vào hoạt động theo quyết định phê duyệt ĐTM số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019, tất cả các hạng mục của cơ sở đã được đưa vào vận hành chính thức, trong đó diện tích sử dụng đất như sau:

**Bảng 1.5 Các hạng mục công trình của Cơ sở**

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Diện tích
<b>A</b>	<b>Công trình chính</b>		
1.	Xí nghiệp dệt	m <sup>2</sup>	8.298
2.	Xí nghiệp nhuộm		
	<i>Phân xưởng nhuộm</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	<i>2.360</i>
	<i>Phân xưởng in</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	<i>1.507</i>
	<i>Phân xưởng căng</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	<i>718</i>
	<i>Phân xưởng nhuộm mới</i>	<i>m<sup>2</sup></i>	<i>3.750</i>
3.	Xí nghiệp may	m <sup>2</sup>	1.565
4.	Xí nghiệp cơ khí	m <sup>2</sup>	359
5.	Xưởng dệt kim	m <sup>2</sup>	3.255
6.	Văn phòng nhà điều hành + Hội trường	m <sup>2</sup>	1.212
<b>B</b>	<b>Công trình phụ trợ</b>		
7.	Lò hơi + lò dầu (bao gồm hệ thống xử lý khí thải đi kèm thiết bị)	m <sup>2</sup>	3.001
8.	Kho hóa chất + kiểm tra chất lượng	m <sup>2</sup>	646
9.	Nhà kho	m <sup>2</sup>	3.597
10.	Khu xử lý nước cấp + bể chứa nước	m <sup>2</sup>	700
11.	Nhà ăn	m <sup>2</sup>	660
12.	Nhà bảo vệ + nhà xe	m <sup>2</sup>	774
13.	Đường giao thông nội bộ	m <sup>2</sup>	7.531
14.	Diện tích cây xanh + thảm cỏ	m <sup>2</sup>	7.455
<b>C</b>	<b>Công trình bảo vệ môi trường</b>		
15.	Khu xử lý nước thải	m <sup>2</sup>	522
16.	Nhà chứa chất thải rắn và CTNH	m <sup>2</sup>	75
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>m<sup>2</sup></b>	<b>47.985</b>

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

### 1.3.5.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

#### ❖ Hệ thống cấp nước:

##### Nước thủy cục:

Hiện nay, toàn bộ nước cấp cho mục đích sinh hoạt của công ty được lấy từ nước thủy cục do Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV cung cấp.

##### Nước dưới đất:

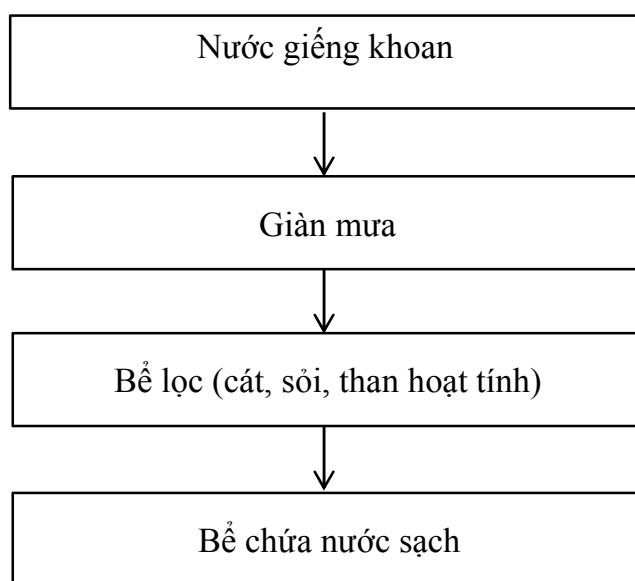
Công ty sử dụng nước từ nguồn nước dưới đất lấy ở độ sâu 80m, khai thác nước bằng 04 giếng với tổng lưu lượng nước khai thác của cả 04 giếng hiện nay khoảng 1.200 m<sup>3</sup>/ngày. Số lượng giếng khai thác: 04 giếng

- + Loại hình công trình: Giếng khoan.
- + Tầng chứa nước: Pleistocen giữa trên qp<sub>2-3</sub>.
- + Mục đích khai thác: Cho sản xuất sản phẩm dệt, nhuộm, may mặc.
- + Tổng lưu lượng khai thác: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (Tổng cộng 04 giếng).
- + Chế độ khai thác: 20 giờ/ngày đêm (trừ ngày nghỉ sản xuất như thứ 7, chủ nhật, lễ, tết...)

Để bảo đảm chất lượng nước cấp phục vụ cho sản xuất, nước giếng được bơm qua hệ thống xử lý nước cấp để khử sắt bằng phương pháp làm thoáng, hệ thống xử lý hoạt động ổn định nên hàm lượng sắt < 0,3 mg/lít.

Nước ngầm sau khi được xử lý sẽ được bơm lên bể chứa để sử dụng. Đường ống cấp nước được sử dụng là ống HDPE D63, PN10.

Công ty đang thực hiện đăng ký lại giấy phép khai thác nước dưới đất sau khi cơ sở đi vào hoạt động theo đúng quy định của nghị định số 201/2013/NĐ-CP về hướng dẫn luật tài nguyên nước và thông tư 27/2014/TT-BTNMT quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.



Hình 1.5 Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước

**Thuyết minh quy trình công nghệ:**

Nước giếng khoan luôn chứa một lượng sắt nhất định, hàm lượng sắt phụ thuộc vào điều kiện môi trường và nguồn nước. Các ion Sắt hòa tan trong nước ( $Fe^{2+}$ ,  $FeSO_4$ ,  $Fe(HCO_3)_2$ ) làm cho nước có màu vàng và mùi tanh khó chịu. Vì vậy, nước sau khi được bơm lên từ các giếng khoan sẽ cho qua giàn phun mưa để tạo điều kiện cho nước tiếp xúc với không khí, các ion Sắt hòa tan  $Fe^{2+}$  sẽ chuyển hóa thành ion Sắt  $Fe^{3+}$  dạng keo và có màu nâu đỏ. Sau đó, các kết tủa dạng keo sẽ được giữ lại khi nước được dẫn vào bể lắng và bể lọc có chứa các chất hấp phụ như than hoạt tính, cát thạch anh. Nước sạch sẽ được đưa về bể chứa, sau đó có đường ống phân phối nước sạch tới các khu vực sản xuất có nhu cầu sử dụng nước.

❖ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa:

Toàn bộ đường ống thoát nước mưa được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom nước thải của Công ty. Ống thu gom và thoát nước mưa được sử dụng là ống cống bê tông ly tâm chịu lực loại: D600, D500, D400, D300 sử dụng thoát nước mưa trên đường nội bộ. Trên tuyến cống thoát nước mưa có bố trí các hố ga hở với song chắn rác thuận tiện cho việc vệ sinh, khai thông đường ống tránh ngập úng. Ống UPVC D90, D225, D250 được sử dụng để dẫn nước từ các công trình ra các hố ga trên trục chính.

❖ Hệ thống thu gom, xử lý và thoát nước thải:

Trong khuôn viên Công ty có bố trí các đường ống thu gom nước thải có đường kính D400, D300 là ống dẫn từ nhà xưởng, dọc theo các tuyến đường và các khu vực thuận tiện cho việc thu gom nước thải, đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải chung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày. Nước thải sau khi xử lý sẽ đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm. Nước thải sau xử lý được thoát ra hệ thống cống thoát nước thải chung của khu vực.

Vị trí xả thải: số 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM.

**1.3.5.3. Nhu cầu lao động của cơ sở**

Số lượng công nhân viên đang làm việc tại công ty là 350 người.

Chế độ làm việc:

- + Bộ phận văn phòng: làm việc từ thứ 2 đến thứ 7, ngày làm 08 giờ theo giờ hành chính
- + Bộ phận sản xuất: ngày làm 03 ca, mỗi ca 08 giờ, tổng số ca làm việc trong năm là 972 ca/năm.



## CHƯƠNG 2: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

### 2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Công ty Cổ phần Dệt May 7 có diện tích 47.985 m<sup>2</sup>, nằm tại địa chỉ 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. HCM.

Tiền thân Công ty Dệt May 7 trước đây là Xí Nghiệp P7 trực thuộc Cục Hậu cần Quân khu 7. Với chủ trương xây dựng hoàn thiện ngành công nghiệp hậu cần nhằm đảm bảo một số nhu cầu về quân trang cho quân đội, xây dựng lực lượng hậu cần tại chỗ trên địa bàn chiến lược, kết hợp quốc phòng và kinh tế, ngày 27/07/1991 Bộ Quốc phòng ra quyết định phê duyệt luận chứng đầu tư mở rộng nâng cấp xí nghiệp. Ngày 28/2/1992, Bộ Tổng tham mưu ra quyết định số 53/QĐ-TM thành lập Xí nghiệp Dệt Nhuộm P7 (tên thường gọi trong quân đội là Xí nghiệp Dệt quân trang QK7). Xí nghiệp được đổi tên từ Xí nghiệp Dệt Quân trang QK7 thành Công ty Dệt May 7 theo thông báo số 1119/DM-DN ngày 13/3/1996 của Chính phủ và quyết định số 493/QĐ ngày 18/4/1996 của Bộ trưởng Bộ quốc phòng. Theo Quyết định số 2640/QĐ-BQP ngày 22/07/2010 của Bộ Quốc phòng, Công ty Dệt May 7 chuyển thành Công ty TNHH một thành viên Dệt May 7. Hiện nay, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Dệt May 7 theo giấy chứng nhận đăng ký số 0300509782 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, thay đổi lần thứ 5 ngày 01/04/2021. Với chức năng, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh ngành dệt, nhuộm, in may các sản phẩm phục vụ quốc phòng và tham gia thị trường như: Xuất khẩu các mặt hàng dệt, may; kinh doanh các mặt hàng nguyên nhiên liệu, phụ tùng, hóa chất, sản phẩm của ngành dệt, nhuộm, in, may mặc, gia công các sản phẩm cơ khí....

Năm 1997, Công ty Dệt May 7 đã lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và đã được Bộ Tư lệnh Quân khu 7 phê duyệt theo quyết định số 328/QĐ ngày 14/07/1997.

Năm 2008, Công ty đã thực hiện đề án bảo vệ môi trường và phê duyệt theo giấy xác nhận số 754/XN-KHCNMT ngày 24/06/2008 của Bộ Tham mưu Quân khu 7 xác nhận.

Năm 2011, Công ty Dệt May 7 đã có giấy xác nhận của Bộ Tư lệnh Quân khu 7 số 1776/BTL-KHCNMT về việc thực hiện các nội dung báo cáo và yêu cầu của quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của công ty Dệt May 7 trước khi đi vào vận hành chính thức.

Năm 2016, công ty tiến hành mở rộng quy mô sản xuất và đã thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường mở rộng và được phê duyệt theo quyết định số 2067/QĐ-BTL ngày 15/09/2016 Bộ Tư Lệnh Quân khu 7.

Năm 2019 Công ty tiếp nhận thêm 3.000 m<sup>2</sup> đất từ Công ty TNHH MTV SX TM XNK Tây Nam/Quân Khu 7 theo quyết định số 3177/QĐ-BTL của Bộ tư lệnh Quân khu 7 ngày 26/12/2017. Công ty đã tiến hành lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và được phê duyệt tại quyết định số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019 của Bộ Tư Lệnh Quân khu 7 cấp.

Mối quan hệ của Cơ sở với quy hoạch phát triển tỉnh, vùng có liên hệ do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cụ thể như sau:

Luật quốc phòng 22/2018/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 08/06/2018, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019.

Theo quy chế quản lý, sử dụng đất vào mục đích quốc phòng ban hành theo thông tư số 157/2017/TT-BQP ngày 02/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về quy định quản lý, sử dụng đất sử dụng vào mục đích quốc phòng thì phần đất của Cơ sở đã được Bộ Tư lệnh quân khu giao cho Công ty Cổ phần Dệt May 7 quản lý sử dụng theo quyết định số 3177/QĐ-BTL ngày 26/12/2017, và hợp đồng sử dụng đất quốc phòng số 1604/HĐSDĐQP ký ngày 29/02/2016.

### **2.1.1. Vị trí địa lý**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 có địa chỉ tại 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. HCM.

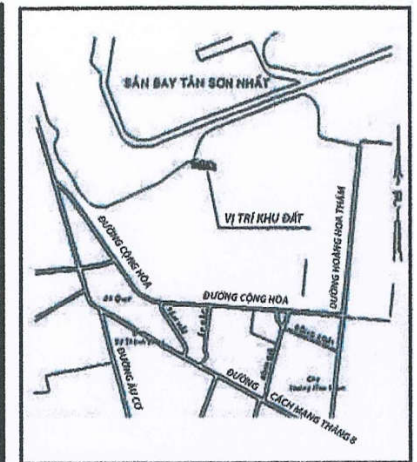
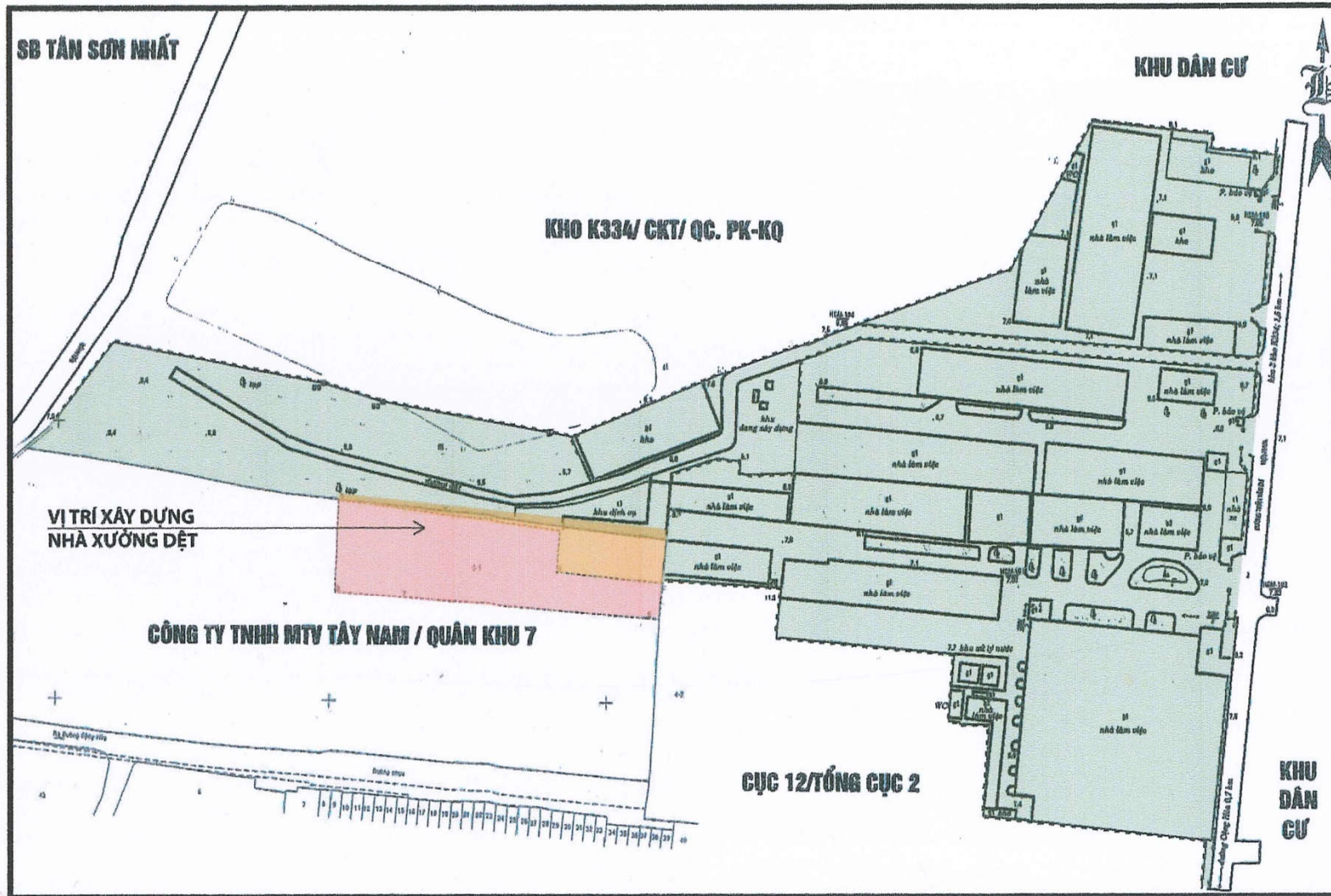
Ranh giới Cơ sở được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp khu dân cư phường 13, quận Tân Bình, Kho K334/CKT/QC.PK-KQ.
- Phía Nam, Tây Nam giáp Công ty TNHH MTV Tây Nam/Quân khu 7, Cục 12/Tổng cục 2, sân gold.
- Phía Đông giáp đường Trần Văn Dư và khu dân cư.
- Phía Đông Bắc giáp vành đai sân bay Tân Sơn Nhất.

Sơ đồ vị trí cơ sở được thể hiện như sau:

## MẶT BẰNG TỔNG THỂ TOÀN KHU

### SƠ ĐỒ CHỈ DẪN



### GHI CHÚ

- ĐẤT HIỆN HỮU CÔNG TY CP DỆT MAY 7  
TỔNG DIỆN TÍCH : 44.985 m<sup>2</sup>
- ĐẤT ĐƯỢC BÀN GIAO TỪ CÔNG TY TÂY NAM ĐỂ XÂY DỰNG XƯỞNG DỆT THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3177/QĐ-BTL  
DIỆN TÍCH : 3.000 m<sup>2</sup>
- ĐẤT HIỆN HỮU CTY CP DỆT MAY 7 BỔ SUNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ XƯỞNG DỆT

Hình 2.1 Mặt bằng tổng thể Công ty Cổ phần Dệt May 7

Qua khảo sát và nhìn nhận đánh giá trên vị trí địa lý nhận thấy Dự án nằm trong khu dân cư, trường học, khu thể thao, sân bay Tân Sơn Nhất, cụ thể như sau:

- Hiện tại khu vực Công ty cách khu dân cư tập trung đông đúc nhất trong bán kính 1 km gồm:

- Xung quanh khu vực dự án, chỉ có hướng Đông là tiếp giáp với đường Trần Văn Dư và khu dân cư, người dân sinh sống chủ yếu tập trung trên tuyến đường Trần Văn Dư bằng nghề buôn bán nhỏ lẻ, kinh doanh các dịch vụ như máy in, bất động sản, thiết bị gia dụng ....., và công nhân viên làm việc trong các nhà máy xí nghiệp trong khu vực. Các hướng còn lại tiếp giáp Khu liên hợp thể thao Quân chủng PK-KQ, Công ty TNHH MTV Tây Nam/Quân khu 7, Cục 12/Tổng cục 2;

Khu vực dự án có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi: nằm trên đường Trần Văn Dư, cách khoảng 475 m về phía đông là đường Hoàng Hoa Thám, cách đường Cộng Hòa 550 m về phía Nam. Giao thông dự án được nối với các trục đường ô vuông tạo thuận lợi cho việc di chuyển cơ động



*Hình 2.2 Hình ảnh xung quanh khu vực công ty*

## **2.1.2. Điều kiện địa hình, địa chất tại cơ sở**

### **2.1.2.1. Địa hình**

Quận Tân Bình địa hình tương đối cao so với khu vực quận 11, Tân Phú và 1 phần quận 12, độ cao trung bình là 4-5 m, cao nhất là khu sân bay Tân Sơn Nhất khoảng 8 –

9 m và thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, được chia làm hai vùng:

Vùng 1: Vùng cao dạng địa hình bào mòn sinh tụ, cao độ từ 3-4m, độ dốc 0-4m tập trung ở phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hoà.

Vùng 2: Vùng thấp dạng địa hình tích tụ bao gồm: phường Tân Tạo và phường An Lạc.

Khu vực Công ty Cổ phần Dệt May 7 có địa hình hơi nghiêng về phía tây nam, khá bằng phẳng, độ cao địa hình thay đổi từ 2 -5 m.

#### **2.1.2.2. Địa chất công trình**

Căn cứ theo tài liệu trong đề án khai thác nước dưới đất của Công ty, thì địa chất của khu vực quận Tân Bình nói chung và khu vực dự án nói riêng có các lớp đất chính sau:

– Trầm tích Holoxen ( $Q_4$ ): phân bố và xuất lộ ở phía đông bắc, nam và tây nam vùng nghiên cứu. Thành phần đất đá gồm: sét, sét pha, cát pha lẫn di tích thực vật. Bề dày thay đổi từ 2-10 m.

– Trầm tích Pleistoxen ( $Q_{1-3}$ ): phân bố ở khắp khu vực nghiên cứu, xuất lộ ở vùng trung tâm, bị phủ ở các vùng trũng phía đông bắc, nam và tây nam. Độ sâu gặp thường từ 2-10. Thành phần đất đá gồm sét, sét pha, cát lẫn sạn sỏi. Bề dày thay đổi từ 30-40 m.

– Trầm tích Plioxen ( $N_2^2$ ): chúng phân bố khắp trong khu vực nghiên cứu, nhưng không lộ trên bề mặt. Thành phần đất đá gồm cát, cát lẫn sạn sỏi.

#### **2.1.2.3. Địa chất thủy văn**

Trong khu vực Công ty tồn tại các tầng chứa nước sau:

*Tầng chứa nước Holoxen ( $Q_4$ ):* Thành phần đất đá gồm sét, sét pha bột, cát lẫn di tích thực vật. Khả năng chứa nước kém. Tầng chứa nước này không có ý nghĩa trong việc khai thác nước.

*Tầng chứa nước Pleistoxen ( $Q_{1-3}$ ):* tầng chứa nước này phân bố khắp vùng nghiên cứu, xuất lộ ở phần trung tâm, chiếm diện tích khoảng 65%. Thành phần đất đá gồm cát lẫn sỏi, khả năng chứa nước tốt. Theo các tài liệu nghiên cứu, nước chứa trong tầng này có áp lực. Mực nước tĩnh thay đổi từ 2-6 m. Lưu lượng thay đổi từ 2- 6 l/s. Tỉ lưu lượng q bằng 0,25- 1,1 l/sm.

Chất lượng nước tốt. Nguồn cung cấp cho tầng chứa nước này là nước mưa trực tiếp ngấm xuống qua các phần lộ và các tầng chứa nước khác vận động tới. Tầng chứa nước này có diện tích phân bố rộng, lưu lượng lớn, chất lượng nước đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất, điều kiện khai thác dễ dàng, khả năng khai thác ở quy mô vừa.

*Tầng chứa nước Plioxen ( $N_2^2$ ):* Chúng được phân bố khắp vùng nghiên cứu, không lộ trên mặt. Theo các tài liệu nghiên cứu, chúng phân bố ở độ sâu từ 36 m trở xuống. Thành phần đất đá gồm cát, cát lẫn sạn sỏi. Tầng chứa nước này phong phú, lưu lượng khai thác lớn, chất lượng nước đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt. Điều kiện khai thác dễ dàng. Xử lý ít tốn kém, có thể khai thác ở quy mô vừa và lớn.

Do nhu cầu về nước cho sản xuất nên Công ty Cổ phần Dệt May 7 đã khoan 4 giếng khai thác nước dưới đất (độ sâu 80 m) lấy trong tầng chứa nước Pleistocen giữa trên qp<sub>2-3</sub> phân bố từ độ sâu 36 m trở xuống. Tầng chứa nước Pleistocen giữa trên qp<sub>2-3</sub> có lượng nước phong phú, lưu lượng khai thác lớn, chất lượng nước đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt, nên việc khai thác nước ngầm của Công ty với công suất khai thác hiện nay là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày ít gây ảnh hưởng tới tài nguyên nước dưới đất của khu vực dự án.

#### **2.1.2.4. Điều kiện thủy văn**

Khu vực hoạt động của Công ty Cổ phần Dệt May 7 nằm xa các sông chính trong vùng. Hệ thống thoát nước của Công ty được thải ra cống thoát chung của Phường 13, Quận Tân Bình đổ vào hệ thống cống hộp trên đường Cộng Hoà thoát ra kênh Nhiêu Lộc Thị Nghè.

Mạng kênh rạch phát triển ở phía tây, tây nam khu vực Công ty. Mực nước trong các kênh rạch chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều không đều. Nước trên các kênh rạch bị ô nhiễm nặng. Hầu hết các mương rạch này đều chịu ảnh hưởng của mực nước thủy triều nên có khả năng ngập lụt trong thời kỳ mưa lũ kết hợp nước dâng do triều cường.

Dựa trên các điều kiện tự nhiên trên mà nguồn tiếp nhận nước thải của Công ty Cổ phần Dệt May 7 là Cống thoát nước khu vực trên tuyến đường Trần Văn Dư.

## **2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải môi trường**

Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT, nước thải được thoát ra tuyến cống bê tông cốt thép D400 sau đó thoát vào cống thoát nước của thành phố bằng bê tông cốt thép D1000 (tại vị trí X= 1.194.882; Y= 597.5991). Chất lượng nước thải đảm bảo theo quy định về phân vùng các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn Tp. HCM theo quyết định số 16/2014/QĐ-UBND ngày 06/05/2014 của Ủy ban nhân dân Tp. HCM.

Chế độ xả nước thải của các cơ sở là liên tục, phương thức xả thải là tự chảy, lưu lượng xả thải lớn nhất là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (=50m<sup>3</sup>/h ≈ 0,0139 m<sup>3</sup>/s).

Dân cư quanh khu vực và các công ty sản xuất đều sử dụng nước cấp thành phố cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt.

Nước thải của các hộ dân sau bể tự hoại và các công ty sau hệ thống xử lý sẽ được dẫn ra nguồn tiếp nhận của khu vực.

Do đó, không tiến hành đánh giá khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận nước thải.

### **2.2.1. Mô tả về nguồn nước thải của từng đối tượng xả nước thải trong khu vực**

Xung quanh khu vực Cơ sở có các đối tượng xả thải bao gồm: Quán cà phê Ro+, Công ty TNHH Quảng cáo và Du lịch sắc màu, Phòng trọ cho thuê Hoàng Long, các shop thời trang, các quán nước, quán ăn nhỏ lẻ và các hộ dân xung quanh. Như vậy trong vòng bán kính 100m, nguồn nước thải chủ yếu là nước thải sinh hoạt có các thông số ô

nhiệm chính là BOD, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Tổng chất rắn hòa tan, Amoni, Nitrat ( $\text{NO}_3^-$ ), Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat ( $\text{PO}_4^{3-}$ ), Tổng Coliform,... Tuy nhiên nước thải được xử lý qua bể tự hoại trước khi thoát ra nguồn tiếp nhận.

### 2.2.2. Các tác động tổng hợp của nước thải đối với nguồn tiếp nhận

Việc xả thải vào nguồn nước có một số tác động nhất định đối với nguồn nước tiếp nhận. Các tác động được tổng hợp trình bày trong bảng sau:

**Bảng 2.1 Tác động tổng hợp từ việc xả thải vào môi trường**

1	Tác nhân	Tác động chất lượng nước của nguồn nước	Tác động môi trường thủy văn và hệ sinh thái
01	Chất hữu cơ (BOD <sub>5</sub> , COD)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng độ đục của nguồn nước.</li> <li>- Làm bồi đắp lớp cặn dòng sông.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng hàm lượng chất hữu cơ, tăng độ đục.</li> <li>- Giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước.</li> <li>- Làm tảo phát triển, gây hiện tượng phú dưỡng hóa, làm chết cá và những sinh vật dưới nước khác.</li> <li>- Ô nhiễm cục bộ tại nguồn tiếp nhận nước thải.</li> </ul>
02	TSS	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bồi lắng dòng sông.</li> <li>- Làm tăng độ đục của nước sông, giảm khả năng truyền ánh sáng trong nước.</li> <li>- Tăng chi phí xử lý phục vụ công trình khai thác nước mặt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm tăng độ đục của nước, làm giảm lượng oxy hòa tan trong nước.</li> <li>- Làm thay đổi hình thái sống của động vật, thủy sinh vật sống trong nước.</li> </ul>
03	Các chất dinh dưỡng (N, P)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Làm bồi lắng dòng sông.</li> <li>- Làm tăng độ đục của nước sông, giảm khả năng truyền ánh sáng trong nước.</li> <li>- Tăng chi phí xử lý phục vụ công trình khai thác nước mặt.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.</li> </ul>
04	Các vi khuẩn gây bệnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng chi phí xử lý phục vụ công trình khai thác nước mặt.</li> <li>- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- E.coli (Escherichia Coli) là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người. Ô nhiễm cục bộ tại nguồn tiếp nhận nước thải.</li> </ul>

1	Tác nhân	Tác động chất lượng nước của nguồn nước	Tác động môi trường thủy văn và hệ sinh thái
		bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. - Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột.	
05	Độ kiềm	- Thay đổi thành phần hóa học của nước. - Làm tăng hàm lượng ion có trong nước. - Tăng chi phí quan trắc, kiểm soát ô nhiễm, xử lý cho công trình khai thác nước mặt.	- Ảnh hưởng đến động thực vật tiếp xúc với nguồn nước (kém phát triển hoặc chết). - Gây ăn mòn công trình xây dựng. - Ảnh hưởng khả năng đệm của nước sông
06	pH	- Thay đổi thành phần hóa học nước sông.	- pH thay đổi đột ngột, tăng giảm mạnh là chết động thực vật, thủy sinh vật.
07	Dầu khoáng	- Khó xử lý cho công trình xử lý nước tập trung. - Ngăn cản sự tiếp xúc giữa vi sinh vật với oxy. - Không phân hủy bằng khả năng tự làm sạch, không có khả năng xử lý sinh học. - Tuy nhiên hàm lượng này rất nhỏ, tác động không đáng kể.	- Có thể làm động vật, thủy sinh vật chết, ô nhiễm nguồn nước, ảnh hưởng đến hệ sinh thái dòng sông.
08	Nhiệt độ	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước.	- Nhiệt độ thay đổi lớn hoặc thay đổi đột ngột có thể gây chết động thực vật, thủy sinh vật. - Ảnh hưởng hàm lượng DO trong nước. - Ảnh hưởng đến sự đa dạng sinh học. - Ảnh hưởng tốc độ và dạng phân hủy các hợp chất hữu cơ trong nước.



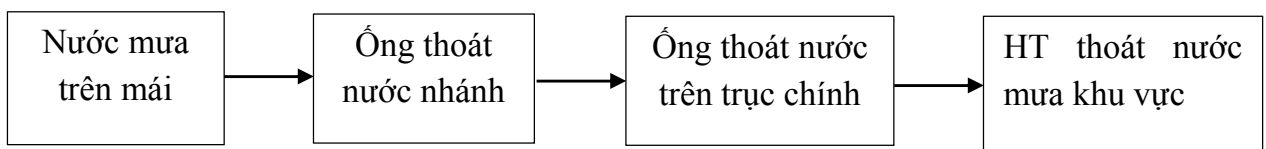
### CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

#### 3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

##### 3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Toàn bộ đường ống thoát nước mưa được xây dựng tách biệt với hệ thống thu gom nước thải của Công ty. Ống thu gom và thoát nước mưa được sử dụng là ống cống bê tông ly tâm chịu lực loại: D600, D500, D400, D300 sử dụng thoát nước mưa trên đường nội bộ. Trên tuyến cống thoát nước mưa có bố trí các hố ga hở với song chắn rác thuận tiện cho việc vệ sinh, khai thông đường ống tránh ngập úng. Ống UPVC D90, D225, D250 được sử dụng để dẫn nước từ các công trình ra các hố ga trên trục chính.

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa như sau:



Hình 3.1 Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở



Hình 3.2 Hình ảnh tuyến ống thu gom nước mưa từ mái và tuyến cống trên trục chính



Hình 3.3 Mặt bằng hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở

### 3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

#### 3.1.2.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh sau khu xử lý sơ bộ qua hầm tự hoại ba ngăn sẽ dẫn về hệ thống xử lý tập trung của công ty. Đường ống dẫn bê tông cốt thép D250 sau đó chảy về tuyến cống nhánh D300 và dẫn về tuyến cống chính với D400 và đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.

Nước thải nhà ăn được thu gom qua tuyến cống nhánh bê tông cốt thép với D200; D300 và dẫn về tuyến cống chính với D400 và đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày.

#### 3.1.2.2. Nước thải sản xuất

Nước thải sản xuất phát sinh tại các xưởng sản xuất được thu gom bằng các đường ống thu nước thải có đường kính D400, D300 là ống dẫn từ các nhà xưởng, dọc theo các tuyến đường và các khu vực thuận tiện cho việc thu gom nước thải, đưa nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm QCVN 13-MT:2015/BTNMT, được thoát ra tuyến cống bê tông cốt thép D400 sau đó thoát vào cống thoát nước của thành phố bằng bê tông cốt thép D1000 (tại vị trí X= 1.194.882; Y= 597.5991).

Lưu lượng xả thải lớn nhất của cơ sở: 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (= 50m<sup>3</sup>/h ≈ 0,0139 m<sup>3</sup>/s).

Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước chung của khu vực thuộc đoạn đường Trần Văn Dư, phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM

Vị trí cống xả nước thải: số 109A Trần Văn Dư, phường 12, quận Tân Bình, Tp. HCM

Chế độ xả thải: xả liên tục (24 giờ/ngày đêm)

Phương thức xả nước thải: tự chảy

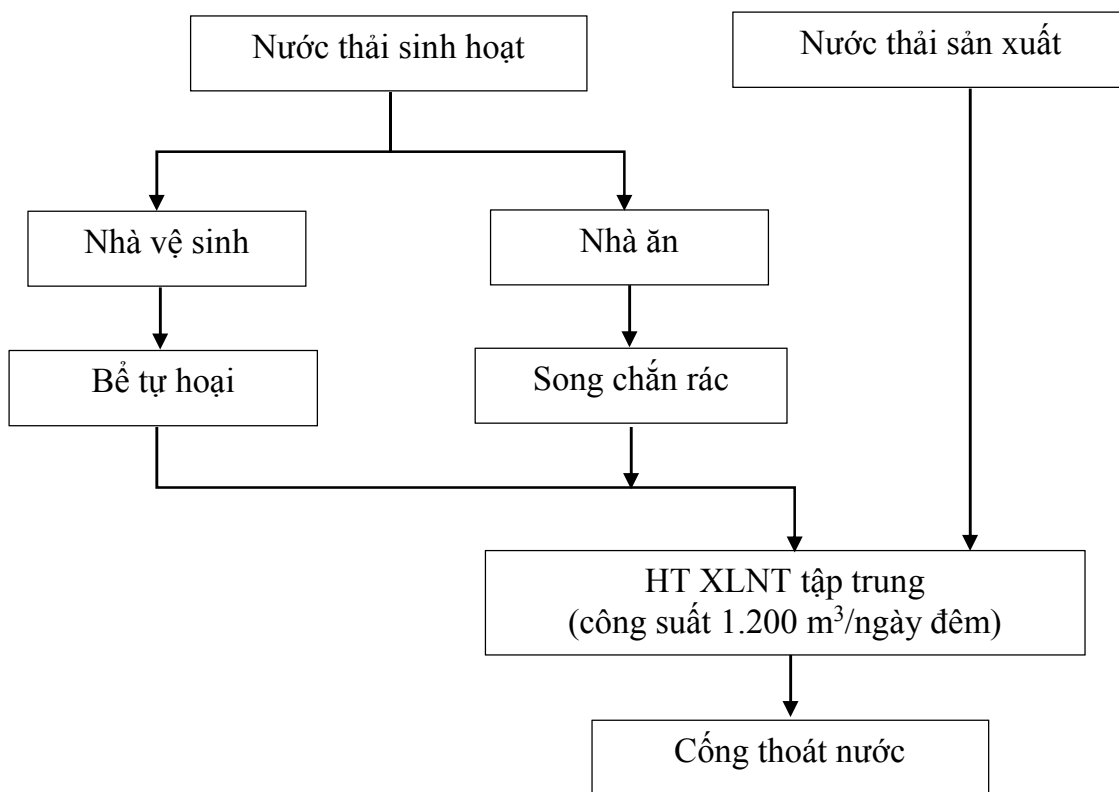
Chất lượng nước thải đạt QCVN13-MT:2015/BTNMT, cột B với Kq=0,9, Kf=1,0. Các thông số cụ thể như sau:

**Bảng 3.1 Bảng thông số cần kiểm soát của nước thải đầu ra**

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 13-MT:2015/BTNMT Cột B, Kq=0,9, Kf=1,0
1.	Nhiệt độ	°C	36
2.	pH	-	5,5-9,0
3.	Độ màu	Pt-Co	180
4.	BOD 5 ở 20oC	mg/L	45

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 13- MT:2015/BTNMT Cột B, Kq=0,9, Kf=1,0
5.	COD	mg/L	180
6.	TSS	mg/L	90
7.	CN-	mg/L	0,09
8.	Clo dư	mg/L	1,8
9.	Crom IV	mg/L	0,09
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	9,0

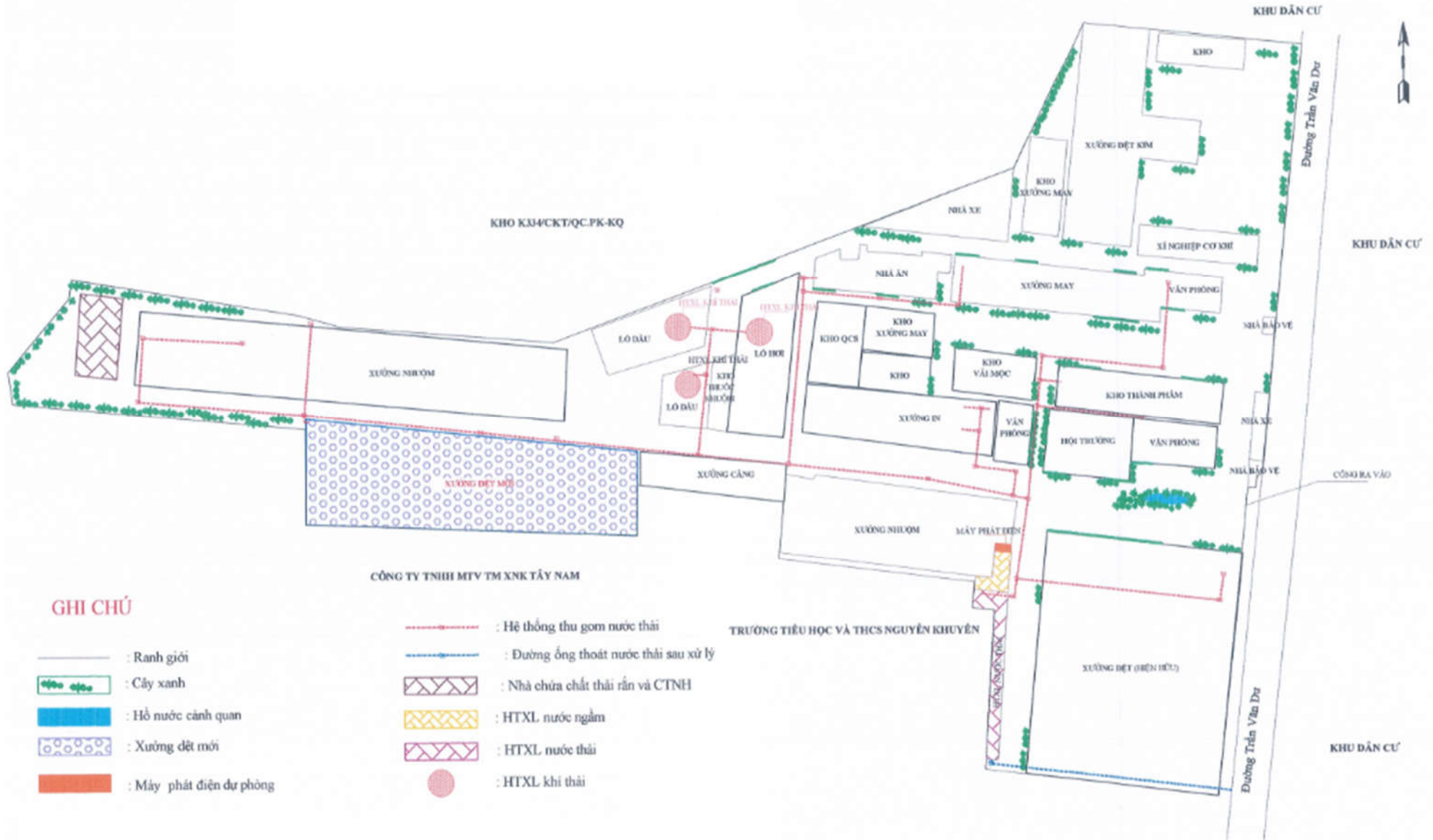
(Nguồn: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước Công ty Cổ phần Dệt may 7, 2019)



Hình 3.4 Sơ đồ thu gom nước thải của cơ sở



Hình 3.5 Hình ảnh thu gom nước thải của cơ sở



Hình 3.6 Mặt bằng hệ thống thu gom nước thải của cơ sở

### 3.1.3. Xử lý nước thải

Nước thải phát sinh tốt đa tại công ty gồm 2 nguồn: nước thải sinh hoạt: 18,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước thải sản xuất khoảng 1.008 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Toàn bộ lượng nước này được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

**Bảng 3.2 Lưu lượng xả thải của cơ sở**

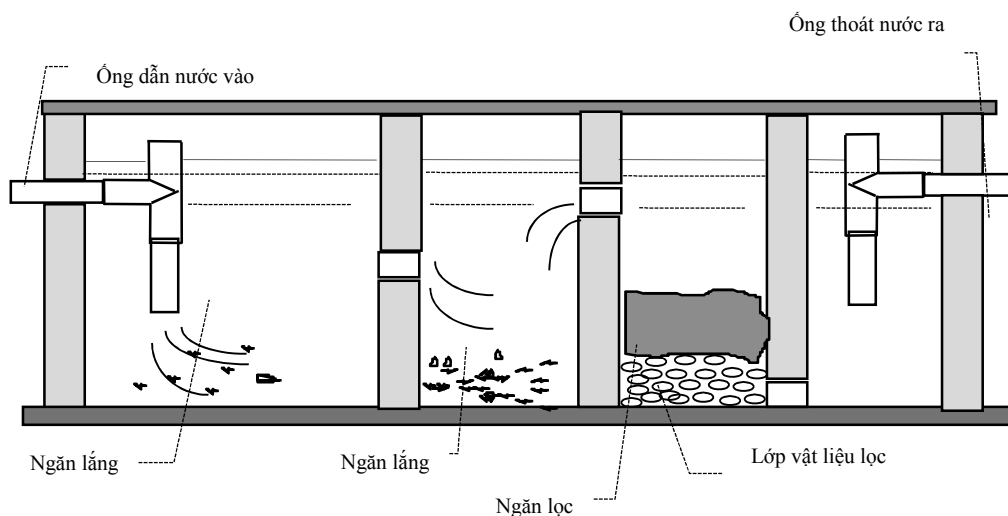
STT	Nhu cầu sử dụng	Lưu lượng (m <sup>3</sup> /ngày)	
		Nước cấp	Nước thải
1	Nước phục vụ cho Xí nghiệp nhuộm – in	1.128	992,64
2	Nước phục vụ cho Xí nghiệp dệt	15	13,2
3	Nước phục vụ cho máy làm mát	8	1
4	Nước phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải (dùng để pha hóa chất)	10	0
5	Nước phục vụ cho lò hơi	25	1,25
6	Nước phục vụ cho tưới cây, hồ cá	14	-
7	Nước phục vụ sinh hoạt, Nhà ăn, Văn phòng	18,9	18,9
	<b>Tổng nhu cầu sử dụng nước</b>	<b>1.218,9</b>	<b>1.027</b>

#### 3.1.3.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt được tiên xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn và thu gom về hệ thống xử lý nước thải chung của Công ty.

+ Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Bể tự hoại 3 ngăn có chức năng giữ cặn và phân hủy các chất hữu cơ với hiệu suất cao hơn bể tự hoại thông thường. Hiệu suất xử lý của bể tự hoại 3 ngăn khoảng 60 – 80%. Sơ đồ xử lý nước thải của bể tự hoại 3 ngăn được thể hiện trong hình sau:



Hình 3.7 Sơ đồ xử lý nước thải bằng bể tự hoại

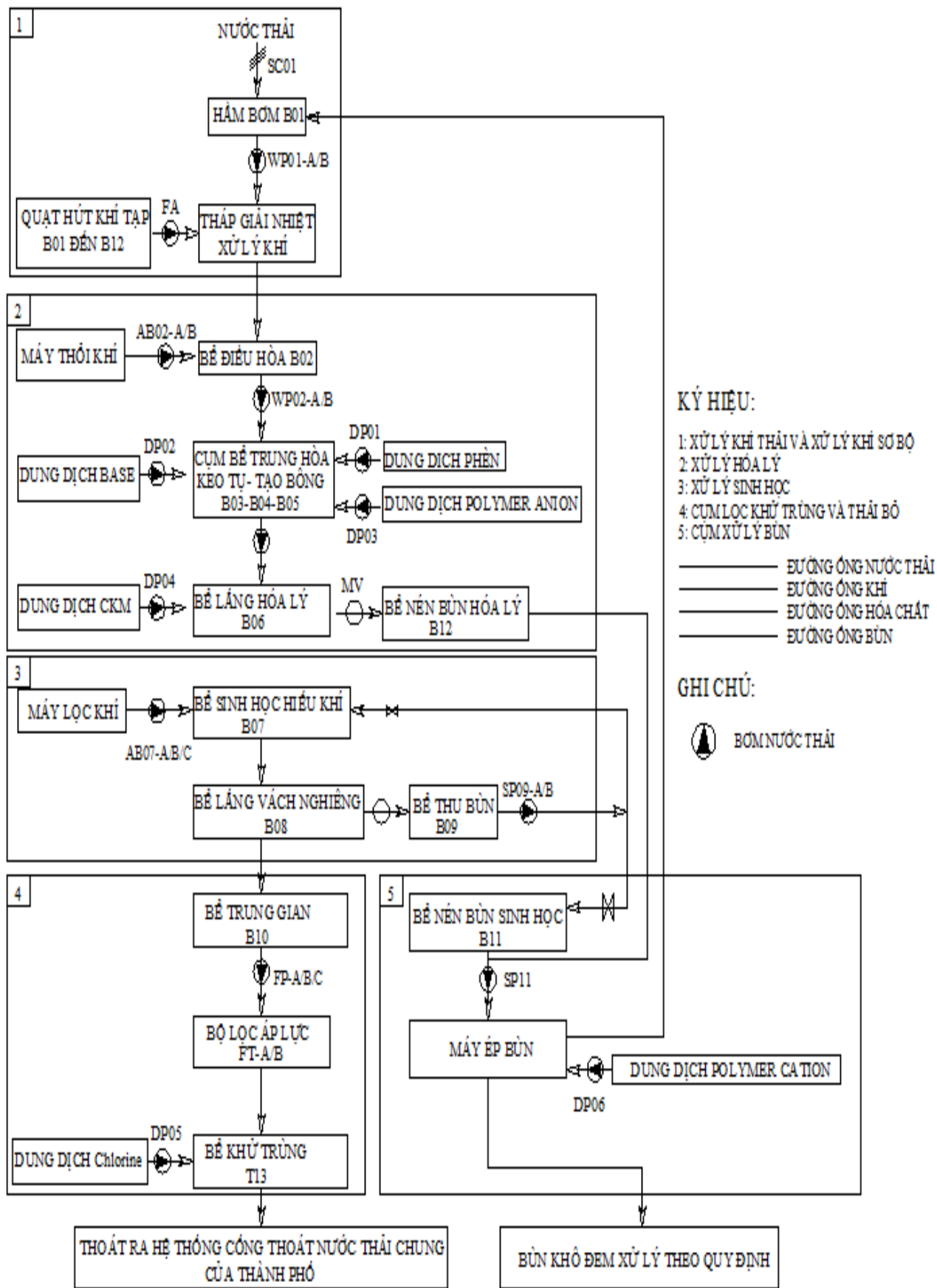
Nước thải được thu gom và tách cặn tại ngăn đầu tiên của bể. Cặn tươi được giữ ở phần mặt của ngăn, cặn phân hủy được giữ tại phần đáy của ngăn. Nước thu tại giữa ngăn qua ngăn thứ 2. Tại ngăn thứ 2, quá trình lắng và phân hủy các chất hữu cơ hòa tan dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí diễn ra. Cuối cùng, nước thải qua ngăn thứ 3 là ngăn lọc. Nước thải qua vật liệu lọc, các chất rắn lơ lửng giữ lại trên bề mặt cát lọc. Nước thải sinh hoạt của công nhân Công ty sau khi đi qua bể tự hoại sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty để tiếp tục xử lý.

### ***3.1.3.2. Nước thải sản xuất***

Công ty Cổ phần Dệt May 7 đã xây dựng và đưa vào vận hành chính thức hệ thống xử lý nước thải năm 2011. Đồng thời, Công ty cũng được Bộ Quốc Phòng/ Bộ Tư Lệnh Quân Khu 7 cấp giấy xác nhận số 1776/BTL-KHCNMT ngày 25/10/2011 về việc thực hiện các nội dung của báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Dệt May 7 trước khi đi vào vận hành chính thức.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày của Công ty được thể hiện trong hình sau





Hình 3.8 Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày

**Thuyết minh sơ đồ quy trình công nghệ xử lý:**

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất từ các khu vực khác nhau trong Công ty theo hệ thống đường ống thu gom qua Song Chấn Rác SCR01 để loại bỏ phần cặn rác có kích thước lớn trước khi về Hàm Bơm B01. Do tính chất nước thải từ quá trình dewatering có nhiệt độ cao, nên nước thải từ hàm bơm sẽ được bơm lên thiết bị giải nhiệt để giảm nhiệt độ trong nước thải xuống nhiệt độ thích hợp (từ 40 - 45°C) nhằm đảm bảo cho các công trình xử lý tiếp sau.

Khí tạp từ các bể xử lý sẽ được 01 quạt hút FA hút và đưa vào hệ giải nhiệt để làm mát nước đồng thời xử lý các loại khí tạp trước khi thải ra môi trường.

Nước thải sau khi qua tháp giải nhiệt sẽ chảy vào Bể Điều Hòa B02, bể Điều Hòa có nhiệm vụ điều chỉnh lưu lượng và nồng độ nước thải đầu vào. Tại đây, nước thải sẽ được bơm lên cụm bể xử lý hóa lý. Cụm bể hóa lý bao gồm: Bể Phản Ứng B03, Bể Keo Tụ B04, Bể Tạo Bông B05. Dung dịch phèn được châm vào bể B03, dung dịch Ca(OH)<sub>2</sub> được châm vào bể B04, dung dịch polymer anion được châm vào bể B05, nước thải từ Bể Tạo Bông B05 sẽ chảy qua Bể Lắng Bùn Hóa Lý B06 để thực hiện quá trình lắng bùn hóa lý. Dung dịch chất khử màu CKM được châm vào bể B06. Phần nước trong sẽ chảy vào bể Sinh Học Hiếu Khí B07, bể sinh học hiếu khí có vai trò chuyển hoá các chất hữu cơ thành sản phẩm cuối cùng là CO<sub>2</sub>, H<sub>2</sub>O... nhờ hệ thống sục khí hoạt động liên tục để cung cấp dưỡng khí cho vi sinh hoạt động và duy trì trạng thái lơ lửng cho bùn hoạt tính.

Nước thải từ Bể Sinh Học Hiếu Khí B07 tự chảy qua Bể Lắng Bùn Sinh Học B08, tại đây sẽ diễn ra quá trình tách bùn hoạt tính và nước thải đã xử lý sinh học.

Phần nước thải sau khi lắng chảy sang Bể Trung Gian B10. Tại đây, nước thải sẽ bơm lên 2 Bồn Lọc Áp Lực FT nhằm loại bỏ phần cặn lơ lửng còn lại trong nước thải trước khi vào Bể Khử Trùng B13. Tại Bể B13, dung dịch chlorine được châm vào để khử trùng nước thải nhằm đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Bùn sinh học từ Bể Lắng Bùn Sinh Học B08, một phần sẽ được đưa về ngăn thu bùn B09 và được bơm tuần hoàn về Bể Sinh Học Hiếu Khí B07 nhằm đảm bảo nồng độ vi sinh trong hệ thống sinh học, phần bùn dư được bơm sang bể nén bùn sinh học. Bùn hóa lý từ bể B06 sẽ được đưa về bể B12 bằng hệ thống van điện nhằm giảm độ ẩm của bùn trước khi dẫn đến máy ép bùn để xử lý.

Phần nước tách bùn tại B11 và B12 sẽ chảy về Hàm Bơm B01 để tiếp tục xử lý.

**Bảng 3.3 Các hạng mục xây dựng của hệ thống xử lý nước thải**

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị	Số lượng
1.	Hàm bơm (B01)	Lưu lượng TB	m <sup>3</sup> /h	50	01
		Kích thước	m	RxDxH = 2x5x3	
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	30	

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị	Số lượng
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	17,46	
		Thời gian lưu nước	Phút	20	
		Vật liệu	-	BTCT, bên trong phủ lớp chống xâm thực	
2.	Bể điều hòa (B02)	Lưu lượng TB	m <sup>3</sup> /h	50	01
		Kích thước	m	RxDxH = 4,85x6,3x5,5	
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	168,05	
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	158,89	
		Thời gian lưu nước	Phút	190,8	
		Vật liệu	-	BTCT, bên trong phủ lớp chống xâm thực	
3.	Bể phản ứng (B03)	Kích thước	m	RxDxH = 1,325x1,75x5	01
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	10,8	
		Thời gian lưu nước	Phút	13	
4.	Bể keo tụ (B04)	Kích thước	m	RxDxH = 1,5x1,75x5	01
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	10,8	
		Thời gian lưu nước	Phút	13	
5.	Bể tạo bông (B05)	Kích thước	m	RxDxH = 1,75x2,975x5	01
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	24,46	
		Thời gian lưu nước	Phút	39	
6.	Bể lắng bùn hóa lý (B06)	Lưu lượng TB	m <sup>3</sup> /h	50	01
		Kích thước	m	RxDxH = 6,2x6,2x5	
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	172,9	
		Thời gian lưu nước	Phút	207	
		Tải trọng bề mặt	m <sup>3</sup> /m <sup>2</sup> , ngày đêm	31,3	
7.		Lưu lượng TB	m <sup>3</sup> /h	50	01

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị	Số lượng
	Bể sinh học hiếu khí (B07)	Diện tích bể	m <sup>2</sup>	93,42	
		Chiều cao bể	m	2,5	
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	513,8	
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	476,4	
		Thời gian lưu nước	Phút	571,8	
		Tỉ lệ F/M	KgBOD/ KgMLSS. ngày	0,2	
		Hàm lượng MLSS	mg/L	0,2	
8.	Bể lắng bùn sinh học (B08)	Lưu lượng TB	m <sup>3</sup> /h	50	01
		Kích thước	m	RxDxH = 3,4x11,5x5,5	
		Thể tích bể	m <sup>3</sup>	191	
		Thời gian lưu nước	Phút	180	
		Tải trọng bề mặt	m <sup>3</sup> /m <sup>2</sup> , ngày đêm	30,7	
9.	Bể thu bùn (B09)	Kích thước	m	RxDxH = 1,2x2x5,5	01
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	11,76	
10.	Bể trung gian (B10)	Kích thước	m	RxDxH = 1,95x2x5,5	01
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	17,94	
11.	Bể khử trùng (B13)	Kích thước	m	RxDxH = 1,95x3,4x5,5	01
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	33,15	
12.	Bể nén bùn sinh học (B11)	Kích thước	m	RxDxH = 3,4x3,4x5,5	01
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	57,8	
13.	Bể nén bùn hóa lý (B12)	Kích thước	M	RxDxH = 3,4x3,4x5,5	01
		Thể tích chứa nước	m <sup>3</sup>	57,8	

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá trị	Số lượng
14.	Cụm nhà điều hành	Kích thước nhà chứa máy ép bùn	m	RxDxH = 4x4x4 S=16m <sup>2</sup>	01
		Kích thước nhà chứa máy hóa chất	M	RxDxH = 4x9,9x4 S=39,6m <sup>2</sup>	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

Các thiết bị sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải như sau:

**Bảng 3.4 Các thiết bị sử dụng của hệ thống xử lý nước thải**

STT	Hạng mục	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Hầm bơm (B01)	Song chắn rác thô	Bộ	01
		Bơm nước thải	Cái	02
		Phao siêu âm	Cái	01
2.	Bể điều hòa (B02)	Hệ thống giải nhiệt – xử lý khí	Hệ thống	01
		Quạt hút khí	Cái	01
		Bơm nước thải	Cái	02
		Máy thổi khí	Cái	02
		Đĩa thổi khí	Cái	30
		Phao siêu âm	Cái	01
3.	Cụm bể phản ứng – keo tụ - tạo bông (B03-B04-B05)	Motor khuấy trộn bể phản ứng	Bộ	01
		Motor khuấy trộn bể keo tụ	Bộ	01
		Motor khuấy trộn bể tạo bông	Bộ	01
		Bồn hóa chất	Cái	04
		Bơm định lượng	Cái	04
		Motor khuấy polimer	Bộ	01
4.	Bể lắng bùn hóa lý (B06)	Van điện	Cái	01
		Thiết bị đo pH	Cái	01
5.	Bể sinh học hiếu khí (B07)	Máy thổi khí	Cái	03
		Đĩa thổi khí	Cái	88
		Thiết bị đo oxy hòa tan	Cái	01

STT	Hạng mục	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng
6.	BỂ lắng bùn sinh học (B08)	Tấm lắng vách nghiêng	Bộ	01
7.	BỂ trung gian (B10)	Bơm lọc áp lực	Cái	03
		Bồn lọc áp lực	Cái	02
8.	BỂ khử trùng (B13)	Bơm hóa chất khử trùng	Cái	01
		Bồn chứa hóa chất	Cái	01
9.	BỂ nén bùn sinh học (B11)	Bơm bùn đến máy ép bùn	Cái	01
		Máy ép bùn	Cái	01
		Bơm polimer cation	Cái	01
		Máy nén khí	Cái	01
		Bơm rửa máy ép bùn	Cái	01
		Motor khuấy	Cái	01
		Bồn chứa hóa chất	Cái	01
		Bồn chứa nước sạch	Cái	01

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

### 3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

#### 3.2.1. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển

Để giảm thiểu nồng độ bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông, tạo không khí trong lành trong phạm vi Công ty, Công ty Cổ phần Dệt May 7 đang áp dụng các biện pháp sau:

- Bê tông hóa và nhựa hóa tất cả các tuyến đường nội bộ trong phạm vi công ty
- Các phương tiện giao thông vận chuyển khi chạy trong khuôn viên công ty phải đảm bảo tốc độ < 5km/h
- Đối với các phương tiện bốc dỡ và các xe tải vận chuyển thuộc tài sản của Công ty, công ty thường xuyên tiến hành bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng tải trọng cho phép để giảm thiểu các khí thải độc hại từ các phương tiện này.
- Đối với các phương tiện thu gom chất thải sinh hoạt thì ra vào tại cổng sau của công ty (gần nơi tập trung rác sinh hoạt) để giảm việc di chuyển trong công ty.
- Công ty đã bố trí diện tích cây xanh đảm bảo tỉ lệ đạt 20% trên tổng mặt bằng, hiện nay công ty đã trồng cỏ và cây xanh trải đều trong khuôn viên nhằm tạo cảnh quan và điều hòa vi khí hậu.



Hình 3.9 Cảnh quan cây xanh tại Công ty

### 3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ các hoạt động sản xuất

Để giảm thiểu nồng độ bụi, khí thải trong quá trình sản xuất Công ty Cổ phần Dệt May 7 đang áp dụng các biện pháp sau:

- Thông thoáng nhà xưởng sản xuất bằng quá trình thông gió tự nhiên
- Trang bị hệ thống quạt thông gió cưỡng bức nhằm tạo sự đối lưu không khí tốt giữa bên trong và bên ngoài nhà xưởng.
- Trang bị thêm các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân sản xuất.
- Nhà xưởng đã được trang bị các thiết bị máy móc hoàn toàn tự động, công nhân chỉ thực hiện kiểm soát quá trình từ số liệu trên bảng điều khiển và kiểm tra chất lượng sản phẩm, dây chuyền hoàn toàn khép kín, trong đó tại mỗi vị trí phát thải hơi hóa chất, mùi hôi và khí thải trên dây chuyền sản xuất đều được lắp đặt chụp hút với quạt hút đẩy thu gom khí thải cục bộ và phát tán qua các ống thoát khí cao 10 m so với mặt đất.

### 3.2.3. Công trình, biện pháp xử lý khí thải máy phát điện dự phòng

Hiện tại, theo thống kê mỗi quý Công ty mất điện khoảng 1 – 4 lần, mỗi lần khoảng 2 giờ. Để ổn định điện cho hoạt động sản xuất của Công ty trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố, Công ty sử dụng 2 máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA và 01 máy 400 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO.

Đặc tính sử dụng của máy phát điện:

- Nhiên liệu sử dụng : DO
- Định mức tiêu thụ dầu : 120 lít/h (tải 100%)
- Hàm lượng lưu huỳnh : S = 0,05%
- Tỷ trọng dầu :  $\rho = 0,845 \text{ kg/lít}$ .

(Tham khảo mức tiêu thụ nhiên liệu của máy phát điện sử dụng nhiên liệu bằng dầu DO, nhiên liệu cần thiết để máy phát điện hiện đại sản xuất ra 1 kVA là 0,24 - 0,4 lít dầu DO)

#### Đối với máy phát điện công suất 300 kVA

Theo điều kiện tiêu hao nhiên liệu tối đa là 0,4 lít/ kVA thì khối lượng dầu DO cần thiết để tạo ra 300 kVA là 120 lít (tương ứng 120 lít dầu DO tạo ra 300 KWh). Như vậy, lượng dầu DO cần thiết để tạo 300 kVA là 120 lít/h.)

Tính toán tải lượng và nồng độ các chất khí ô nhiễm phát sinh khi đốt dầu DO.

Khối lượng dầu DO sử dụng trung bình giờ là:

$$120 \text{ lít/giờ} \times 0,845 \text{ kg/lít} = 0,1014 \text{ tấn/giờ}$$

1 lít dầu DO khi đốt cháy trong điều kiện bình thường sẽ tạo ra 21,2 m<sup>3</sup> khí thải. Như vậy, lưu lượng khí thải ra trong 1 giờ là:

$$Q = 120 \text{ lít/giờ} \times 21,2 \text{ m}^3/\text{lít} \approx 2.544 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Theo *Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993*, hệ số tải lượng ô nhiễm khi đốt dầu DO cho máy phát điện được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.5 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của máy phát điện 300 kVA.**

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng kg/h	Nồng độ tính ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=0,6 (mg/Nm <sup>3</sup> )
01	Bụi	0,71	0,072	7,862	<b>108</b>
02	SO <sub>2</sub>	20S	0,1014	11,072	<b>270</b>
03	NO <sub>2</sub>	9,62	0,9755	106,514	<b>459</b>
04	CO	2,19	0,2221	24,251	<b>540</b>

*Nguồn: Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993*

*Ghi chú: Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%.*



**Đối với máy phát điện công suất 400 kVA**

Theo điều kiện tiêu hao nhiên liệu tối đa là 0,4 lít/kVA thì khối lượng dầu DO cần thiết để tạo ra 400 kVA là 160 lít (tương ứng 160 lít dầu DO tạo ra 400 KWh). Như vậy, lượng dầu DO cần thiết để tạo 400 kVA là 160 lít/h.)

Tính toán tải lượng và nồng độ các chất khí ô nhiễm phát sinh khi đốt dầu DO.

Khối lượng dầu DO sử dụng trung bình giờ là:

$$160 \text{ lít/giờ} \times 0,845 \text{ kg/lít} = 0,1352 \text{ tấn/giờ}$$

1 lít dầu DO khi đốt cháy trong điều kiện bình thường sẽ tạo ra 21,2 m<sup>3</sup> khí thải. Như vậy, lưu lượng khí thải ra trong 1 giờ là:

$$Q = 160 \text{ lít/giờ} \times 21,2 \text{ m}^3/\text{lít} \approx 3.392 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Theo *Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993*, hệ số tải lượng ô nhiễm khi đốt dầu DO cho máy phát điện được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.6 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của máy phát điện 400 kVA.**

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng kg/h	Nồng độ tính ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=0,6 (mg/Nm <sup>3</sup> )
01	Bụi	0,71	0,096	10,482	<b>108</b>
02	SO <sub>2</sub>	20S	0,1352	14,762	<b>270</b>
03	NO <sub>2</sub>	9,62	1,3006	142,012	<b>459</b>
04	CO	2,19	0,2961	32,331	<b>540</b>

*Nguồn: Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993*

Ghi chú: Tính cho trường hợp hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%.

Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do sản phẩm cháy của đốt nhiên liệu dầu DO. Khí thải khi đốt cháy dầu là các khí: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, hơi nước, muối khói và một lượng nhỏ tổng hydrocacbon (THC) và Aldehyde. Các loại khí thải này đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, công trình và động thực vật. Tuy nhiên, khí thải từ máy phát điện dự phòng phát sinh không thường xuyên, chỉ xảy ra khi khu vực dự án mất điện. Dựa vào hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) có thể ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện.

Công ty Cổ phần Dệt May 7 đang sử dụng 02 máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA và 400 kVA (trong đó có máy 400 kVA mới bổ sung vào tháng 12 năm 2021), nhiên liệu sử dụng là dầu DO. Máy phát điện được vận hành trong trường hợp mất điện do đó nguồn ô nhiễm phát sinh không đáng kể, chỉ mang tính chất gián đoạn không liên tục. Tuy nhiên, để giảm thiểu lượng khí thải phát sinh từ máy phát điện, cơ sở tiếp tục thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Sử dụng nhiên liệu cho máy phát điện dự phòng là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh = 0,05%, khi đốt cháy trong điều kiện cháy hết thì nồng độ các khí thải ô nhiễm đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

- Thường xuyên bảo trì, sửa chữa máy phát điện định kỳ đảm bảo hệ thống đánh lửa, buồng đốt vận hành tối ưu, quá trình đốt đủ tỷ lệ pha trộn khí – dầu, đảm bảo chất lượng khí thải tốt.

- Khí thải từ máy phát điện được phát tán qua ống khói hiện tại có chiều cao 4 m, đường kính 150mm.

- Lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt máy.

- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

- Bố trí máy phát điện trong buồng cách âm.

### 3.2.4. Công trình, biện pháp xử lý khí thải lò hơi

Để cấp nhiệt cho lò hơi, lò dầu phục vụ cho quá trình sản xuất, hiện tại Công ty đang sử dụng lò dầu truyền nhiệt công suất 8 triệu Kcal và 1 lò hơi ghi xích công suất 10 tấn hơi/h để cấp nhiệt cho máy hấp, máy căng và cấp hơi cho xí nghiệp nhuộm, xí nghiệp in.

Khi đốt cháy nguyên liệu than cám này sẽ làm phát sinh các sản phẩm cháy chủ yếu là hơi nước, bụi than, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

#### **Đối với lò hơi dầu truyền nhiệt công suất 8 triệu Kcal**

Nhiên liệu sử dụng: than cám với khối lượng khoảng 29,6 tấn/ngày.

Lưu lượng khí thải được tính như sau:

$$L=B \times \{V_0^{20} + (\alpha-1) V_0\} \times (273+t)/273$$

(Giáo trình Kỹ thuật thông gió của Gs. Trần Ngọc Chân)

Trong đó:

B: Lượng than cám đốt trong 1 giờ, 308,33 kg/giờ.

V<sub>0</sub><sup>20</sup>: Khối sinh ra khi đốt 1 kg nguyên liệu, lấy bằng 4,23 m<sup>3</sup>/kg.

α: hệ số dư khí, lấy α = 1,3.

V<sub>0</sub>: Lượng không khí cần để đốt 1 kg nguyên liệu, lấy bằng 22,4 m<sup>3</sup>/kg.

t: nhiệt độ khói thải, lấy t=200<sup>0</sup>C.

Lưu lượng khí thải lò dầu là: L= 5.830,18 m<sup>3</sup>/giờ.

Theo hệ số phát thải khi đốt than của WHO (1993), hệ số và tải lượng và nồng độ ô nhiễm khi vận hành được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.7 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của khí thải lò dầu.**

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng kg/h	Nồng độ tính ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=0,6 (mg/Nm <sup>3</sup> )
01	Bụi	3,6	13,32	634,629	<b>108</b>
02	SO <sub>2</sub>	0,075	0,278	13,245	<b>270</b>
03	NO <sub>2</sub>	0,34	1,26	60,033	<b>459</b>
04	CO	13,0	48,1	2291,715	<b>540</b>
06	Lưu lượng	-	-	5830,18	-

(Nguồn: Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993)

**Đối với lò hơi dầu ghi xích công suất 10 tấn hơi/h**

Nhiên liệu sử dụng: than cám với khối lượng khoảng 14,4 tấn/ngày.

Lưu lượng khí thải được tính như sau:

$$L=B \times \{V_0^{20} + (\alpha-1) V_0\} \times (273+t)/273$$

(Giáo trình Kỹ thuật thông gió của Gs. Trần Ngọc Chấn)

Trong đó:

B: Lượng than cám đốt trong 1 giờ, 150 kg/giờ.

V<sub>0</sub><sup>20</sup>: Khối sinh ra khi đốt 1 kg nguyên liệu, lấy bằng 4,23 m<sup>3</sup>/kg.

α: hệ số dư khí, lấy α = 1,3.

V<sub>0</sub>: Lượng không khí cần để đốt 1 kg nguyên liệu, lấy bằng 22,4 m<sup>3</sup>/kg.

t: nhiệt độ khói thải, lấy t=200<sup>0</sup>C.

Lưu lượng khí thải lò hơi, lò dầu là: L= 2836,34 m<sup>3</sup>/giờ.

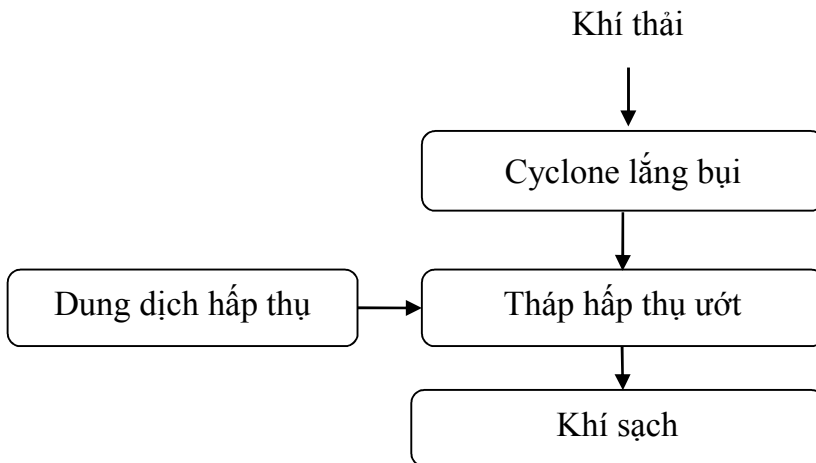
Theo hệ số phát thải khi đốt than của WHO (1993), hệ số và tải lượng và nồng độ ô nhiễm khi vận hành được thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 3.8 Hệ số, tải lượng, nồng độ ô nhiễm của khí thải lò hơi.**

Stt	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/tấn)	Tải lượng (kg/h)	Nồng độ tính ở điều kiện tiêu chuẩn (mg/Nm <sup>3</sup> )	QCVN 19:2009/ BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=0,6 (mg/Nm <sup>3</sup> )
01	Bụi	3,6	6,48	634,621	<b>108</b>
02	SO <sub>2</sub>	0,075	0,135	13,221	<b>270</b>
03	NO <sub>2</sub>	0,34	0,61	59,741	<b>459</b>
04	CO	13,0	23,4	4.710,687	<b>540</b>
06	Lưu lượng	-	-	2.836,34	-

(Nguồn: Đánh giá nhanh của Tổ chức Y tế thế giới WHO 1993)

Hiện tại, để giảm thiểu nồng độ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình đốt than cám cho lò hơi và lò hơi dầu công ty sử dụng hệ thống xử lý khí thải lọc 2 lần qua cyclone khô và tháp hấp thụ ướt trước khi thải ra ngoài môi trường. Mỗi lò hơi sẽ có một hệ thống xử lý khí thải riêng của từng lò, quy trình xử lý của 02 lò là giống nhau. Quy trình xử lý được trình bày như sau:



Hình 3.10 Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu tại Công ty

**Thuyết minh sơ đồ quy trình công nghệ xử lý:**

Khí thải lò hơi, lò dầu được quạt hút đẩy đến hệ thống xử lý, thiết kế quạt hút với công suất bơm tương ứng với công suất hoạt động lò hơi, lò dầu.

Khí thải sinh ra từ lò hơi, lò dầu được quạt hút Q1 hút đẩy qua tháp giải nhiệt kết hợp xử lý bụi thô. Tại thiết bị này khí thải đi theo chiều từ dưới lên, đồng thời nước làm nguội cũng được phun dưới dạng mưa từ trên xuống (với áp lực & lưu lượng lớn) thông qua bơm nước B1.

Khí thải sau khi được làm nguội và tách bụi thô tiếp tục được quạt Q2 hút đẩy vào tháp hấp thụ theo chiều từ dưới lên. Tại đây, dòng khí chuyển động theo phương xoắn ốc từ dưới lên. Đồng thời với quá trình này, dung dịch hấp thụ từ thùng chứa dung dịch hóa chất cũng được bơm vào tháp theo chiều từ trên xuống thông qua bơm hóa chất B2. Dung dịch hấp thụ là dung dịch NaOH, Soda và tốt nhất là hóa phẩm ToCaZeo (một dạng Zeolit thiên nhiên từ tro núi lửa đang bán trên thị trường).

Trong tháp hấp thụ dòng khí sẽ được phân bố vào thiết bị ở phía dưới và dòng dung dịch hấp thụ sẽ được phân bố theo chiều ngược lại. Dung dịch này được bơm ly tâm vận chuyển từ bể chứa dung dịch hấp thụ, qua bộ phân phối tạo thành những giọt lỏng kích thước bé, phun đều vào thiết bị.

Tháp có cấu tạo hai tầng, trong mỗi tầng đều có chứa vật liệu tiếp xúc với bề mặt riêng lớn và độ rỗng cao. Quá trình xử lý chia làm hai giai đoạn. Tại phần dưới của thiết bị xử lý, dòng khí và dung dịch hấp thụ tiếp xúc với nhau tại màng nước trên bề mặt vật liệu. Trước tiên các hạt bụi có kích thước bé sẽ bị thấm ướt và bị hút bởi các hạt chất lỏng và các thành phần ô nhiễm như  $SO_x$ ,  $NO_x$ ,  $CO...$  sẽ được hấp thụ một phần. Một quá trình khác diễn ra ở tầng thiết bị thứ nhất là trao đổi nhiệt. Dòng khí từ nhiệt độ cao

sẽ ngưng dần, quá trình khử triệt để các thành phần ô nhiễm sẽ diễn ra ở tầng trên của tháp.

Cơ chế loại bỏ các chất ô nhiễm ở tầng trên giống như tầng đáy thiết bị. Đó là quá trình hòa tan và chuyển hóa hóa học. Sau thời gian tiếp xúc phù hợp, các chất ô nhiễm như  $SO_x$ ,  $NO_x$  và một phần khí CO sẽ được loại bỏ.

Khí thải sau khi được làm sạch tại tháp hấp thụ ướt sẽ theo ống dẫn khí sang thiết bị tách mùi trước khi thải vào ống khói qua quạt Q3.

Nước làm nguội có cuốn theo bụi thô trong tháp được chảy ra khỏi tháp ở dưới đáy và chảy về hệ thống làm nguội tuần hoàn. Dung dịch hấp thụ khí thải sau khi bão hoà sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

Dung dịch chất hấp thụ là dung dịch NaOH, Soda và tốt nhất là hoá phẩm ToCaZeo (một dạng Zeolit thiên nhiên từ tro núi lửa đang có bán trên thị trường). Không dùng dung dịch  $Ca(OH)_2$  vì dễ gây nghẹt đường ống do cặn vôi.

Tro đã được tách nước đạt độ ẩm 50-70% sẽ được hợp đồng thu gom và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định.

Các thông số kỹ thuật của 02 lò hơi cụ thể như sau:

**Bảng 3.9 Các thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải của lò hơi**

STT	Công trình đơn vị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Bơm cấp nước	$Q=3-6m^3/h$ , $P=150mH_2O$	Cái	01
2.	Ống khói	18m	Cái	01
3.	Bộ làm mềm nước	10.000 lít/h	Cái	01
4.	Bồn nước	$V=10.000$ lít	Cái	01
5.	Quạt hút	75kW, 4P, 78.000 $m^3/h$	Cái	01
6.	Quạt cấp 2	11kW, 2P, 10.000 $m^3/h$	Cái	01
7.	Quạt cấp 1	37kW, 4P, 44.000 $m^3/h$	Cái	01
8.	Bồn chứa hóa chất	500 lít	Cái	01
9.	Van xoay	1,5kW, 4P	Cái	01
10.	Bơm cấp tháp	HWS 380 – 1 2,2	Cái	02
11.	Bơm cấp nước	CR 10-22, 7,5kW	Cái	02
12.	Bơm hóa chất	50W-220V	Cái	01
13.	Cơ cấu phá xỉ và băng cào	1,5kW – 4P	Cái	02
14.	Khác (ghi cấp than, băng tải, vít lấy tro....)	-	Bộ	01

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

**Bảng 3.10 Các thông số kỹ thuật của công trình xử lý khí thải của lò dầu**

STT	Công trình đơn vị	Đặc tính kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Băng tải	SS400	Cái	02
2.	Bơm dầu	50W-220V	Cái	01
3.	Khủ bụi chùm	-	Bộ	01
4.	Tháp khử bụi ướt	SS400	Bộ	01
5.	Quạt hút	75kW, 4P, 78.000 m <sup>3</sup> /h	Cái	01
6.	Quạt thổi cấp 1	37kW, 4P, 44.000 m <sup>3</sup> /h	Cái	01
7.	Bồn dầu	15m <sup>3</sup>	Cái	01
8.	Ống khói	1,2x18m	Cái	01
9.	Bể chứa nước tuần hoàn	200 m <sup>3</sup>	Cái	01
10.	Cụm phá xỉ và băng cào	1,5kW, 10-14 vòng/phút	Cái	01
11.	Khác (ghi cấp than, băng tải, vít lấy tro....)	-	Bộ	01

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

### 3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

#### 3.3.1. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

Tổng số cán bộ công nhân viên làm việc tại cơ sở là 350 người. Ước tính lượng chất thải sinh hoạt mỗi người thải ra là 0,5 kg/người/ngày, vậy lượng chất thải rắn phát sinh tại cơ sở là 175 kg/ngày. Thành phần chất thải rắn sinh hoạt bao gồm các loại thực phẩm thừa, túi nilon, lá cây khô, .....

Toàn bộ lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tại Công ty đều được phân loại tại nguồn, cuối ngày hoặc cuối ca làm việc sẽ được đưa về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.

Đối với các khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực sản xuất: chất thải được phân loại tại nguồn và lưu trữ trong các thùng chứa 15 lít (mỗi thùng đều trang bị thêm bọc ni lông lưu chứa), cuối ngày hoặc cuối ca sản xuất sẽ được tập hợp vào các thùng chứa loại 240 lít và được nhân viên vệ sinh đưa về khu vực tập kết rác sinh hoạt.

Diện tích khu vực lưu trữ chất thải sinh hoạt 22 m<sup>2</sup>. Nằm tại cuối khu đất giáp với đường Nguyễn Đức Thuận (thuận tiện cho đơn vị thu gom đến lấy rác).

Hiện nay, Công ty Cổ phần Dệt May 7 đã ký hợp đồng số 04/HĐDV/2022 ngày 05/01/2022 với Công ty TNHH Dịch vụ thu gom rác Mưa Thuận để thu gom toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt phát sinh.



Hình 3.11 Thu gom, lưu trữ chất thải sinh hoạt



Hình 3.12 Hướng dẫn phân loại chất thải sinh hoạt

### 3.3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn công nghiệp

Chất thải công nghiệp bao gồm: ống giấy, thùng giấy, sợi phế liệu, sắt thép, kim loại phế liệu, bao bì nhựa, tro xỉ từ lò hơi, lò dầu.....

Khối lượng chất thải công nghiệp phát sinh trong quá trình sản xuất được tổng hợp như sau:

**Bảng 3.11 Thông kê chất thải công nghiệp phát sinh**

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Lượng thải	Trạng thái tồn tại
1.	Ống giấy, thùng giấy, bì	Kg/ngày	200	Rắn
2.	Sắt thép, kim loại phế liệu	Kg/ngày	20	Rắn
3.	Bao bì nhựa	Kg/ngày	15	Rắn
4.	Sợi phế	Kg/ngày	250	Rắn
5.	Bao nilon	Kg/ngày	5	Rắn
6.	Tro lò hơi, lò dầu	Kg/ngày	300	Rắn
7.	Bùn thải	Kg/ngày	256	Rắn
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.046</b>	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

Diện tích khu vực lưu trữ chất thải công nghiệp 44 m<sup>2</sup>. Nằm cạnh khu vực lưu trữ rác sinh hoạt tại cuối khu đất giáp với đường Nguyễn Đức Thuận (thuận tiện cho đơn vị thu gom đến lấy rác).

Đối với Bùn thải công nghiệp (không chứa thành phần nguy hại) Công ty ký hợp đồng số 166-2022/HĐDV/DM7-TTH ngày 18/01/2022 với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thuận Thiên Hà định kỳ thu gom và xử lý theo quy định.

Đối với các loại phế liệu khác thì Công ty ký hợp đồng mua bán phế liệu 03/HĐMB/2022 ngày 10/01/2022 với bà Phạm Thúy Diễm đến thu mua phế liệu.

Ngoài ra, các gỗ thải từ pallet được công ty tận dụng lại để sử dụng cho việc vận hành lò hơi (cụ thể dùng để đốt).



Hình 3.13 Khu vực lưu trữ chất thải công nghiệp



### 3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Công ty đã được cấp số đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại với mã số QLCTNH 79.005792.T cấp lần 1 ngày 02/12/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM cấp.

Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở chủ yếu là các phẩm màu và chất nhuộm, bóng đèn huỳnh quang, dầu động cơ..... Thành phần và khối lượng cụ thể được tổng hợp trong bảng sau:

**Bảng 3.12 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại**

TT	Thành phần	Đơn vị tính	Lượng thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại
1	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Kg/tháng	1.200	Rắn	10 02 02
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/tháng	24	Rắn	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Kg/tháng	12	Rắn	16 01 12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg/tháng	60	Rắn	17 02 03
5	Bao bì mềm thải	Kg/tháng	300	Rắn	18 01 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, ghế lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg/tháng	720	Rắn	18 02 01
<b>Tổng</b>		<b>Kg/tháng</b>	<b>2.316</b>		

(Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Dệt May 7)

Để quản lý và xử lý chất thải nguy hại, Công ty đang thực hiện các biện pháp sau:

- Công ty thực hiện phân loại, tạm trữ theo từng chủng loại trong các bao bì/ thùng chứa thích hợp, đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, ký hiệu rõ ràng theo quy định của cơ quan nhà nước.

- Sau đó, những chất thải này sẽ được đưa về lưu giữ trong kho riêng biệt có diện tích 9 m<sup>2</sup>, cách ly với nhau, đồng thời gắn biển báo, mã chất thải nguy hại đáp ứng các yêu cầu sau: Tên CTNH, Mã CTNH, mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra, ngày bắt đầu được đóng gói, bảo quản.

- Công ty đã ký hợp đồng số 134/2022/HĐDV/CGQ-DM7 ngày 18/03/2022 với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý để thu gom, vận chuyển và xử lý đúng theo đúng quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.



Hình 3.14 Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại

### 3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu là do hoạt động của máy móc, thiết bị. Mức ồn lớn sẽ gây ra các tác động bất lợi đối với sức khỏe công nhân. Vì vậy, Công ty đang áp dụng các biện pháp sau để hạn chế đến mức thấp nhất sự phát tán của tiếng ồn ra môi trường bên ngoài:

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng;
- Lắp đệm cao su chống rung, chống ồn cho các máy có công suất lớn, lắp đặt và cân chỉnh máy móc đúng các thông số kỹ thuật vận hành. Những bộ phận gây ồn cao được cách ly với các khu vực xung quanh bằng hào đổ cát cách rung.
- Lắp tường cách âm cho trạm máy phát điện, khu vực lò hơi. Dùng vật liệu cách âm như tường gạch ống, tường bê tông nhẹ, kính, gỗ dán... và các vật liệu hấp thụ âm như tấm bông thủy tinh, tấm bông khoáng, kính, gỗ dán để cách ly khu vực gây ồn và triệt tiêu ồn ngay sau khi phát sinh. Biện pháp cách ly có thể giảm được cường độ tiếng ồn từ 6 – 8 dBA. Nếu ốp thêm một lớp tường dày 100mm, giữa hai lớp tường có đệm bông thủy tinh, trấu, xơ dừa hoặc cát khô và làm trần bằng 1 lớp ván ép 10mm thì có thể giảm tiếng ồn từ 12 – 15 dBA.
- Công nhân trực tiếp vận hành liên tục hệ thống lò hơi, lò xấy và các khu vực có tiếng ồn lớn hơn 80 dBA được trang bị quần áo bảo hộ lao động, dụng cụ cách âm (nút bịt tai), bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc, luân phiên thay ca thường xuyên.
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực nhà xưởng để tạo cảnh quan đồng thời giúp thanh lọc không khí, hạn chế tiếng ồn, nhiệt dư, hấp thụ và ngăn bụi. Hiện tại, trong khuôn viên Công ty trồng 7.455 m<sup>2</sup> cây xanh gồm cây bóng mát, cây cảnh, thảm

có.

- Kiểm tra thường xuyên và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động của công nhân.
- Đối với xe nâng thường xuyên bảo trì máy móc, lắp đặt hệ thống tiêu âm đúng thiết kế của xe.
- Đối với máy phát điện:
  - + Bố trí máy phát điện trong buồng cách âm.
  - + Lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt máy.
  - + Kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ và thường kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng.

### **3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường**

#### **Tai nạn lao động**

Trong quá trình sản xuất, tai nạn lao động có thể xảy ra do bất cẩn hoặc sai lầm kỹ thuật trong khi vận hành máy móc, thiết bị, thao tác với hóa chất... Mức độ thiệt hại có thể là tổn hại tài sản, thương tật, bệnh tật thậm chí là thiệt hại tính mạng con người. Khả năng xảy ra tai nạn được giảm thiểu nếu các quy định về an toàn lao động được chấp hành nghiêm chỉnh. Để hạn chế xảy ra tai nạn lao động trong quá trình sản xuất, Công ty đã đưa ra các nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất, phối hợp với các bộ phận chuyên môn tổ chức huấn luyện về kỹ thuật an toàn lao động, hướng dẫn vận hành các dây chuyền sản xuất. Đồng thời, trang bị dụng cụ bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang, bao tay, mắt kiếng, đặc biệt là công nhân tại các khâu rửa, làm sạch, hàn....

Ngoài ra, nhằm giảm ảnh hưởng tác hại của chất ô nhiễm đến sức khỏe của công nhân lao động, Công ty sẽ áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng và máy móc, thiết bị;
- Thực hiện chương trình kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân;
- Trang bị các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;
- Không chế các yếu tố vi khí hậu để tạo điều kiện thoải mái tốt nhất cho công nhân;
- Tập huấn, tuyên truyền cho công nhân về vệ sinh, an toàn lao động.

#### **Sự cố cháy nổ**

Để phòng ngừa sự cố cháy nổ, Công ty đã trang bị hệ thống phòng cháy chữa cháy được thiết kế tiêu chuẩn chung cho các phòng ban, xí nghiệp, phân xưởng. Các phương tiện này được kiểm tra định kỳ và trong tình trạng sẵn sàng hoạt động tốt. Tại các khu vực dễ xảy ra sự cố cháy nổ hoặc khu vực tập trung đông công nhân đều được trang bị đèn báo hiệu lối thoát hiểm nhằm chỉ dẫn cho công nhân hướng thoát hiểm an toàn.

Công ty đã thành lập ban chỉ đạo, đội PCCC gồm 59 đồng chí, chia thành 05 tổ, được huấn luyện thường xuyên hằng năm và diễn tập dưới sự hướng dẫn của Công an PCCC Tp. HCM.

Đồng thời, Công ty thường xuyên áp dụng các biện pháp phòng ngừa sự cố cháy

nổ như sau:

- Đối với các nguyên vật liệu vải, sợi, nhiên liệu và hóa chất dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Công ty lắp đặt hệ thống báo cháy tự động, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra thường xuyên và ở trong trạng thái sẵn sàng hoạt động hiệu quả.

- Thường xuyên kiểm tra an toàn, chống tia lửa từ các công tắc điện, phích cắm điện, cầu chì,... và hệ thống chống sét đánh thẳng. Các bao và thùng chứa hóa chất phải đặt cách ly xa các tủ điện để tránh bị ăn mòn và chập mạch điện.

- Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân tuyệt đối không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các công cụ phát ra lửa do ma sát. Trang bị tủ thuốc cấp cứu tương ứng với tác động của các loại hóa chất có chứa trong bao.

- Kiểm tra định kỳ các thiết bị cảm ứng phát hiện rò rỉ khí, khói,... nhằm đảm bảo luôn trong trạng thái hoạt động tốt.

- Kiểm tra định kỳ hệ thống PCCC bao gồm bơm cứu hỏa, hệ thống hút nước, cấp nước, lăng phun nước, các bình chữa cháy,... để đảm bảo khi có sự cố hệ thống này sẽ ứng cứu kịp thời.

- Kiểm soát chặt chẽ quá trình xuất sản phẩm để hạn chế tới mức thấp nhất sự cố rò rỉ.

- Duy trì biện pháp diễn tập, ứng cứu sự cố.

- Hồ chứa nước cứu hỏa luôn trong trạng thái đầy nước, đường ống dẫn nước cứu hỏa đến các họng lấy nước cứu hỏa phải luôn luôn ở trong trạng thái sẵn sàng làm việc.

- Thường xuyên tuyên truyền giáo dục ý thức tự giác chấp hành nội quy PCCC.

Để ứng cứu sự cố cháy nổ, công ty áp dụng các biện pháp sau:

- Phòng chống cháy nổ do dùng điện quá tải: quá tải là hiện tượng tiêu thụ điện quá mức tải của dây dẫn. Nếu dùng thêm nhiều dụng cụ tiêu thụ điện khác mà không được tính trước, điện phải cung cấp nhiều, cường độ dây dẫn lên cao gây hiện tượng quá tải. Do đó, công ty đã thực hiện các biện pháp sau đây:

+ Khi sử dụng không được dùng thêm quá nhiều dụng cụ tiêu thụ điện có công suất lớn nếu mạng điện không được tính cho việc dùng thêm những dụng cụ đó;

+ Chú ý kiểm tra nhiệt độ các máy móc, thiết bị không để nóng quá mức quy định;

+ Những nơi cách điện bị dập, nhựa cách điện bị biến màu là những nơi dễ phát lửa khi dòng điện bị quá tải cần được thay dây mới.

+ Khi sử dụng mạng điện và các máy móc, thiết bị phải có bộ phận bảo vệ như cầu chì, rò le....

- Phòng chống cháy do chập mạch điện: chập mạch là hiện tượng các pha chập vào nhau, dây nóng chạm vào dây nguội, dây nóng chạm đất làm điện trở mạch ngoài rất nhỏ, dòng điện trong mạch tăng rất lớn gây cháy lớp cách điện của dây dẫn và làm cháy thiết bị tiêu thụ điện. Để phòng chập mạch, công ty đã áp dụng các giải pháp sau:

+ Khi mắc dây điện, chọn và sử dụng máy móc, thiết bị phải đúng tiêu chuẩn kỹ

thuật an toàn như dây điện trần phía ngoài nhà phải cách xa nhau 0,25m.

+ Nếu dây dẫn tiếp xúc với kim loại sẽ bị mòn, vì vậy cấm dùng đinh, dây thép để buộc giữa dây điện.

+ Các dây điện nối vào phích cắm, đuôi đèn, máy móc phải chắc và gọn, điện nối vào mạch rẽ ở hai đầu dây nóng và nguội không được trùng lên nhau.

- Phòng chống cháy trong trường hợp máy bị cháy: Động cơ điện là máy biến điện năng thành cơ năng. Muốn cho máy chạy phải có nguồn điện cung cấp. Những điện năng đó không phải hoàn toàn biến thành cơ năng mà một phần biến thành nhiệt năng. Nếu có nguồn điện vào mà máy đứng im không chạy thì không còn thể phản điện nữa, cường độ tăng lên rất lớn làm cho dây cuốn trong động cơ không chịu đựng được sẽ bị cháy. Do đó, khi cho nguồn điện vào động cơ mà không thấy máy chạy cần phải ngắt điện và sửa chữa kịp thời nếu không sẽ bị cháy động cơ.

- Biện pháp chữa cháy thiết bị điện: trong đám cháy, điện bao giờ cũng có ánh chớp sáng xanh của tia lửa điện, mùi khét của ozone không khí hoặc mùi khét do cháy các vỏ cách điện. Thiết bị điện cháy thường không gây cháy to nhưng nguy hiểm vì nếu không dập tắt kịp thời sẽ gây cháy nhà xưởng, thiết bị, vật tư khác. Trước khi chữa cháy thiết bị điện, phải cắt nguồn điện rồi mới tiến hành cứu chữa. Nếu cháy nhỏ có thể dùng bình CO<sub>2</sub> để cứu chữa. Khi đám cháy đã phát triển lớn thì tùy tình hình cụ thể là quyết định phương pháp cứu chữa thích hợp. khi cắt điện, người chữa cháy phải được trang bị các dụng cụ bảo hộ như sào cách điện, ủng, găng tay và kéo cách điện. Những dụng cụ này phải ghi rõ điện áp cho phép sử dụng.





Hình 3.15 Hình ảnh bố trí các bình chữa cháy bên trong và bên ngoài nhà xưởng

### **Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất**

Những người có liên quan đến việc vận chuyển hóa chất cần phải tuân thủ một số quy định về an toàn vận chuyển theo TCVN 5507:2002 như sau:

- Trước khi tiến hành xếp dỡ, nhân viên xếp dỡ phải kiểm tra bao bì, nhãn hiệu, phải biết rõ tính chất hóa lý của hóa chất, biện pháp đề phòng và cách giải quyết các sự cố cháy, nổ, tỏa hơi khí độc.
- Nhân viên vận chuyển phải mang theo đầy đủ phương tiện bảo hộ cá nhân.
- Tất cả các thiết bị dùng để vận chuyển hóa chất không được hư hỏng hay bị rò rỉ.
- Tránh chất đóng các thùng chứa hóa chất trong quá trình vận chuyển. Những vật chứa chất lỏng dễ cháy phải được sắp xếp một cách đặc biệt để đảm bảo chống va đập và ngăn chặn sự phát sinh lửa do chính chất lỏng tạo ra.
- Hóa chất được vận chuyển bằng xe nâng thì đường vận chuyển phải được đánh giá rõ ràng, có đủ chiều rộng tưng xứng để giảm khả năng va đập, tràn đổ.
- Khi xảy ra sự cố sẽ báo ngay với cơ quan lao động, y tế, công an để có biện pháp giải quyết tạm thời.
- Trước khi công nhân lên cao kiểm tra giày bảo hộ tránh trường hợp dính dầu, mỡ gây trơn trượt.

Dự báo các tình huống có thể xảy ra trong quá trình lưu trữ:

- Tràn đổ, rò rỉ hóa chất có thể xảy ra khi bao bì chứa chất thải bị rách, thùng trong quá trình vận chuyển và bốc vác, do chuột cắn phá, do vật nhọn làm rách, thùng.
- Thùng chứa, phuy, can có thể bị nứt bể do va chạm, do tác động cơ học, do thời gian sử dụng lâu, do chứa đựng hóa chất không phù hợp (ăn mòn, phá hủy...) với chất liệu làm vật chứa, cũng có thể do nhiệt độ kho bảo quản quá cao gây nứt vật chứa.
- Tràn đổ cũng có thể xảy ra do quá trình sắp xếp hàng hóa trong kho vượt quá chiều cao quy định và không cẩn thận nên lớp hàng hóa bị nghiêng và đổ, kéo theo các lô hóa chất kế bên.
- Cháy nổ hóa chất có thể xảy ra khi kho bảo quản hóa chất quá nóng (do hỏa hoạn, chập điện...), vượt quá nhiệt độ tự cháy hoặc nhiệt độ bùng cháy của hóa chất làm hóa chất bốc cháy sinh nhiệt có thể gây nổ.

- Cũng có thể do hóa chất tràn đổ phản ứng với các loại hóa chất khác trong cùng kho bảo quản sinh ra khí cháy gây nổ.
- Ngoài ra, cháy nổ có thể xảy ra khi tiếp xúc các loại hóa chất không tương thích ở gần nhau gây ra phản ứng hóa học, do ma sát sinh nhiệt gây cháy nổ hoặc do người lao động phải tiếp xúc và làm việc cùng lúc với nhiều loại hóa chất mà thiếu thông tin về các loại chất này gây ra các phản ứng cháy nổ

Phương án xử lý sự cố rò rỉ và đổ hóa chất:

- Thông báo cho người có trách nhiệm để phối hợp những hành động xử lý cần thiết.
- Xác định tính chất của hóa chất tràn đổ.
- Sơ tán tất cả những người không liên quan đến việc dọn dẹp vệ sinh.
- Hạn chế sự lan tỏa của hóa chất.
- Trung hòa hay khử khuẩn hóa chất bị đổ tràn nếu cần.
- Thu gom toàn bộ hóa chất tràn đổ.

#### **Sự cố từ hệ thống xử lý nước thải**

Trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của Công ty có khả năng xảy ra sự cố như hư hỏng các thiết bị, bị nghẹt đường ống, vận hành không đúng quy định... Nếu sự cố xảy ra thì hiệu quả xử lý nước thải không đạt yêu cầu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng khu vực dự án. Công ty đang áp dụng các biện pháp kiểm soát sự cố về hệ thống xử lý nước thải như sau:

- Công ty sẽ tạm ngưng sản xuất nếu hệ thống xử lý nước thải bị quá tải, ngưng hoạt động.
- Sửa chữa ngay cả thiết bị hư hỏng.
- Kiểm tra thiết bị và bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên.
- Công ty có kỹ sư môi trường phụ trách trực tiếp vận hành hệ thống xử lý.
- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra.

### **3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường**

Dự án không thay đổi so với quyết định số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019 của Bộ tư lệnh quân khu 7 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty Cổ phần Dệt May 7.

## CHƯƠNG 4: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### 4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

#### 4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình ăn uống, rửa, vệ sinh công nhân từ các khu nhà vệ sinh, các lavabo. Thành phần của nước thải chủ yếu: các chất cặn bã (SS), chất dinh dưỡng (N, P), chất hữu cơ (BOD, COD), vi sinh vật gây bệnh. Lưu lượng nước thải sinh hoạt tối đa là 18,9 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

Nguồn số 2: Nước thải sản xuất dệt nhuộm phụ thuộc rất lớn vào loại, lượng hóa chất sử dụng, kết cấu mặt hàng sản xuất (tẩy trắng, nhuộm, in hoa), tỷ lệ sử dụng sợi tổng hợp, loại hình công nghệ sản xuất (gián đoạn, liên tục hay bán liên tục), đặc tính máy móc sử dụng. Các tác nhân ô nhiễm chính trong nước thải và ảnh hưởng của công nghiệp tẩy nhuộm như sau:

- Nước thải chứa tinh bột xả từ khâu hồ sợi làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước, ảnh hưởng đến quá trình hô hấp của các loài động thực vật thủy sinh. Ngoài ra, nước thải chứa tinh bột còn dễ xảy ra quá trình phân hủy yếm khí, phát sinh ra mùi hôi thối ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, mất vẻ đẹp mỹ quan, hủy diệt các động thực vật thủy sinh.

- Các chất H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaOCl, Na<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NaCl, Na<sub>2</sub>S, Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>4</sub>, chất tẩy rửa không ion, các hợp chất vòng thơm, tạo chất dầu xả ra từ khâu giặt tẩy. Các chất formaldehyde, K<sub>2</sub>Cr<sub>2</sub>O<sub>7</sub>, tạp chất chứa kim loại nặng, NaCl, halogen hữu cơ, Na<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, thuốc nhuộm, Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>4</sub>, hơi H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, CH<sub>3</sub>COOH thải ra từ khâu nấu. Dầu hỏa, các chất hồ sợi độc, chất nhũ hóa, chất làm mềm, chất tạo phức, NO<sub>2</sub>, thải ra từ khâu hoàn tất. Tất cả các chất ô nhiễm này gây ảnh hưởng rất lớn đến quá trình phân hủy của các vi sinh vật làm sạch nước và quá trình quang hợp của thực vật thủy sinh gây sự thiếu hụt oxy hòa tan trong nước.

- Ngoài ra, độ màu của nước thải rất cao đặc biệt ở các Công ty vừa và nhỏ dao động từ 140 đến 300 Pt-Co.

Lượng nước thải sản xuất phát sinh tối đa trong quá trình hoạt động là 1.008 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Công ty. Công suất hệ thống xử lý nước thải là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 4.1.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Hiện nay, Công ty đã xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Chính vì vậy, Công ty đề nghị cấp phép xả nước thải với lưu lượng là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm (= 50m<sup>3</sup>/giờ).

#### 4.1.3. Dòng nước thải

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh của Công ty từ 02 nguồn sinh hoạt và sản xuất được thu gom và xử lý tập trung tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Sau đó, dòng nước thải này thoát ra hệ thống thoát nước của khu vực (cụ thể tại số 109A đường Trần Văn Du). Chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 13-



MT:2015/BTNMT, Cột B, với  $K_q=1,0$  và  $K_f=09$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

#### 4.1.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

Công ty đề nghị cấp phép cho dòng nước thải có các thông số cần kiểm soát và giá trị giới hạn như sau:

**Bảng 4.1** Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của dòng nước thải đề nghị cấp phép

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 13- MT:2015/BTNMT Cột B, $K_q=0,9$ , $K_f=1,0$
1.	Nhiệt độ	°C	36
2.	pH	-	5,5-9,0
3.	Độ màu	Pt-Co	180
4.	BOD <sub>5</sub> ở 20°C	mg/L	45
5.	COD	mg/L	180
6.	TSS	mg/L	90
7.	CN-	mg/L	0,09
8.	Clo dư	mg/L	1,8
9.	Crom IV	mg/L	0,09
10.	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	9,0

(Nguồn: Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước Công ty Cổ phần Dệt may 7, 2019)

#### 4.1.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí công trình xả nước thải: số 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ ).  $X_m = 1.194.882$ ;  $Y_m = 597.5991$

Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống cống thoát nước chung của thành phố thuộc đoạn đường Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp. HCM.

Phương thức xả thải: Tự chảy

Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24h/ngày đêm)

## 4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

### 4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 1: Khí thải từ quá trình vận hành lò hơi, lò dầu có thành phần chính là hơi nước, bụi than,  $SO_2$ ,  $NO_x$ , CO. Công ty sử dụng 01 lò hơi công suất 8 triệu Kcal và 1 lò hơi ghi xích đốt củi trấu công suất 10 tấn hơi/h.

Nguồn số 2: Đề ổn định điện cho hoạt động sản xuất của Công ty trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố, Công ty sử dụng 2 máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA và 400 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO. Các tác nhân gây ô nhiễm môi trường không khí chủ yếu là do sản phẩm cháy của đốt nhiên liệu dầu DO. Khí thải khi đốt cháy dầu là các khí: CO, CO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, hơi nước, muối khói và một lượng nhỏ tổng hydrocacbon (THC) và Aldehyde. Các loại khí thải này đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng, công trình và động thực vật. Tuy nhiên, khí thải từ máy phát điện dự phòng phát sinh không thường xuyên, chỉ xảy ra khi khu vực dự án mất điện.

#### 4.2.2. Lưu lượng xả thải tối đa

Lò hơi công suất 8 triệu Kcal. Lưu lượng thải: 5.830 m<sup>3</sup>/giờ.

Lò hơi ghi xích công suất 10 tấn hơi/h. Lưu lượng thải: 2.836 m<sup>3</sup>/giờ.

Máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA. Lưu lượng thải: 2.544 m<sup>3</sup>/giờ.

Máy phát điện dự phòng có công suất 400 kVA. Lưu lượng thải: 3.392 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 4.2.3. Dòng khí thải

Dòng thải 1: Khí thải từ Lò hơi công suất 8 triệu Kcal sau khi được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

Dòng thải 2: Khí thải từ Lò hơi công suất 10 tấn hơi/h sau khi được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=9,0 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Dòng thải 3: Khí thải từ Máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA sau khi được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=9,0 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Dòng thải 4: Khí thải từ Máy phát điện dự phòng có công suất 400 kVA sau khi được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=9,0 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

#### 4.2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Công ty đề nghị cấp phép cho dòng khí thải có các thông số cần kiểm soát và giá trị giới hạn như sau:

**Bảng 4.2 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của dòng khí thải đề nghị cấp phép**

Tt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	108
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	540

#### 4.2.5. Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Vị trí công trình xả khí thải: số 109A Trần Văn Dư, Phường 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Phương thức xả thải: Xả thải cưỡng bức

Chế độ xả nước thải: xả liên tục (24h/ngày đêm)

**Dòng thải 1:** Lò hơi công suất 8 triệu Kcal.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).  $X_m = 1.195.405$ ;  $Y_m = 597.434$

**Dòng thải 2:** Lò hơi ghi xích công suất 10 tấn hơi/h.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).  $X_m = 1.195.414$ ;  $Y_m = 597.453$

**Dòng thải 3:** Máy phát điện dự phòng có công suất 300 kVA.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).  $X_m = 1.195.322$ ;  $Y_m = 597.536$

**Dòng thải 4:** Máy phát điện dự phòng có công suất 400 kVA.

Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiều 3°).  $X_m = 1.195.393$ ;  $Y_m = 597.393$

### 4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

#### 4.3.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 175 kg/ngày, tương đương 4.550 kg/tháng, khoảng 54.600 kg/năm.

- Khối lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại: khoảng 1.046 kg/ngày, tương đương 27.196 kg/tháng, khoảng 336.352 kg/năm.

**Bảng 4.3 Thống kê chất thải công nghiệp phát sinh**

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Lượng thải	Trạng thái tồn tại
1.	Ống giấy, thùng giấy, bì	Kg/ngày	200	Rắn
2.	Sắt thép, kim loại phế liệu	Kg/ngày	20	Rắn
3.	Bao bì nhựa	Kg/ngày	15	Rắn
4.	Sợi phế	Kg/ngày	250	Rắn
5.	Bao nilon	Kg/ngày	5	Rắn
6.	Tro lò hơi, lò dầu	Kg/ngày	300	Rắn
7.	Bùn thải	Kg/ngày	256	Rắn
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.046</b>	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7)

- Khối lượng chất thải nguy hại: khoảng 2.316 kg/năm.

**Bảng 4.4 Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại**

STT	Thành phần	Đơn vị tính	Lượng thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại
1	Phẩm màu và chất nhuộm thải có các thành phần nguy hại	Kg/tháng	1.200	Rắn	10 02 02
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Kg/tháng	24	Rắn	16 01 06
3	Pin, ắc quy thải	Kg/tháng	12	Rắn	16 01 12
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Kg/tháng	60	Rắn	17 02 03
5	Bao bì mềm thải	Kg/tháng	300	Rắn	18 01 01
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, gẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Kg/tháng	720	Rắn	18 02 01
<b>Tổng</b>		<b>Kg/tháng</b>	<b>2.316</b>		

(Nguồn: Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Dệt May 7)

#### 4.3.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu chứa chất thải

##### ❖ Chất thải rắn sinh hoạt

- Bố trí 05 thùng chứa chất thải sinh hoạt loại 15 lít tại các vị trí phát sinh chất thải (bao gồm: khu vực văn phòng, nhà ăn, khu vực xưởng,...)

- Bố trí khu vực lưu chứa ngoài trời diện tích khoảng 22 m<sup>2</sup> (nằm tại cuối khu đất giáp với đường Nguyễn Đức Thuận để tập kết tập kết các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt trước khi chuyển cho đơn vị có chức năng xử lý. Định kỳ 01 ngày/lần.

##### ❖ Chất thải công nghiệp thông thường

- Diện tích nhà lưu chứa chất thải rắn công nghiệp khoảng 44 m<sup>2</sup>. Kho chất thải rắn được đắp nền cao, nền đổ bê tông, có mái che được bố trí gần cuối khu đất giáp với đường Nguyễn Đức Thuận để thuận tiện cho việc thu gom và vận chuyển chất thải.

##### ❖ Chất thải nguy hại

- Bố trí thùng chứa riêng biệt cho từng loại chất thải có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại để thu gom và bảo quản từng loại chất thải chất thải nguy hại.

- Kho lưu chứa chất thải nguy hại có diện tích 9 m<sup>2</sup>. Nhà kho có tường bao và mái che,

nền được gia cố bằng bê tông cốt thép, bố trí mương thu gom chất thải tràn đổ.

#### 4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

##### 4.4.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và độ rung phát sinh trong quá trình sản xuất chủ yếu là do hoạt động của máy móc thiết bị. Mức ồn lớn sẽ gây ra các tác động bất lợi đối với sức khỏe công nhân. Vì vậy, Công ty đang áp dụng các biện pháp hạn chế đến mức thấp nhất sự phát tán của tiếng ồn ra môi trường bên ngoài.

##### 4.4.2. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Giá trị giới hạn của tiếng ồn và độ rung tại nơi làm việc như sau:

**Bảng 4.5** Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của tiếng ồn

TT	Thông số	Không khí xung quanh	Không khí lao động
		QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)	QCVN 24:2016/BYT (dBA)
1.	Tiếng ồn	Từ 6h đến 21 giờ: 55 Từ 21h đến 6h: 45	Giới hạn tiếp xúc: 85

**Bảng 4.6** Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của độ rung

TT	Thông số	Không khí xung quanh	Không khí lao động	
		QCVN 27:2010/BTNMT (dB)	QCVN 27:2016/BYT m/s <sup>2</sup>	
			Rung đứng	Rung ngang
1.	Độ rung	Từ 6h đến 21 giờ: 70 Từ 21h đến 6h: 60	0,086	0,06

Ghi chú:

*QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn trong môi trường không khí xung quanh*

*QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung trong môi trường không khí xung quanh*

*QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc*

*QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – giá trị cho phép tại nơi làm việc*

**CHƯƠNG 5: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

**5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải**

**5.1.1. Thông tin các đợt quan trắc**

Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

Chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, pH, BOD, COD, TSS, Độ màu, Xianua, Clo dư, Crom IV, Chất hoạt động bề mặt

Quy chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Cột B, với  $K_q=1,0$  và  $K_f=0,9$  - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

**5.1.2. Số lượng mẫu nước thải quan trắc**

**Bảng 5.1 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2020**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Sau HTXL	65.0320.02N01	14/03/2020	597 621	1195 357	Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải
		20.0620.02N01	04/06/2020	597 621	1195 357	
		0709.03-02NT01	07/09/2020	597 621	1195 357	
		0312.01-01NT01	03/12/2020	597 621	1195 357	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Bảng 5.2 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2021**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Sau HTXL	210331.NT.019	30/03/2021	597 621	1195 357	Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải
		HA.21.1899	17/06/2021	597 544	1195 289	
		HA.21.6016	29/10/2021	597 544	1195 289	
		HA.21.10177	23/12/2021	597 544	1195 289	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

Đến thời điểm lập báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường thì Công ty đã tiến hành quan trắc 02 đợt lấy mẫu nước thải, thời gian cụ thể như sau:

**Bảng 5.3 Thống kê điểm quan trắc nước thải năm 2022**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
1	Sau HTXL	HA.22.01528	29/03/2022	106°38'40"	10°48'25"	Tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải
		HA.22.02879.5	08/06/2022	106°38'38"	10°48'25"	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2022)

5.1.3. Kết quả quan trắc mẫu nước thải

Bảng 5.4 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 13-MT: 2015/ BTNMT Cột B, Kq=1,0 và Kf=0,9
			ĐỢT 1 65.0320.02N01	ĐỢT 2 20.0620.02N01	ĐỢT 3 0709.03-2NT01	ĐỢT 4 0312.01-1NT01	
1.	Nhiệt độ	°C	32,6	32,1	31,2	31,4	<b>40</b>
2.	pH	-	8,98	8,67	7,07	10,2	<b>5,5-9,0</b>
3.	BOD5 (20°C)	mg/L	50	58	48	41	<b>45</b>
4.	COD	mg/L	102	132	138	174	<b>180</b>
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	16	24	15	36	<b>90</b>
6.	Độ màu	mg/L	191,6	214,2	71	65,7	<b>180</b>
7.	Xianua	mg/L	0,014	0,021	0,018	KPH	<b>0,09</b>
8.	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	mg/L	1,064	0,568	0,214	KPH	<b>1,8</b>
9.	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	0,013	0,018	KPH	KPH	<b>0,09</b>
10.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	2,142	2,653	1,65	0,87	<b>9</b>

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Nhận xét:** theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2020 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

**Bảng 5.5 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2021**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 13-MT: 2015/ BTNMT Cột B, Kq=1,0 và Kf=0,9
			ĐỢT 1 210331.NT.019	ĐỢT 2 HA.21.1899	ĐỢT 3 HA.21.6016	ĐỢT 4 HA.21.10177	
1.	Nhiệt độ	°C	34,5	29,7	29,5	29,5	40
2.	pH	-	8,19	8,38	8,04	7,24	5,5-9,0
3.	BOD5 (20°C)	mg/L	10	42	47	24	45
4.	COD	mg/L	22	119	152	56	180
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	22	97	78	49	90
6.	Độ màu	mg/L	16	188	86	68	180
7.	Xianua	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
8.	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	1,8
9.	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0,09
10.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	1,32	0,27	0,29	<0,09	9

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

**Nhận xét:** theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2021 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 13-MT:2015/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm



**Bảng 5.6 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 13-MT: 2015/ BTNMT Cột B, Kq=1,0; Kf=0,9
			ĐỢT 3 HA.22.01528	ĐỢT 4 HA.22.02879.5	
1.	Nhiệt độ	°C	29,3	29,5	40
2.	pH	-	7,32	7,79	5,5-9,0
3.	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	22	33	45
4.	COD	mg/L	61	68	180
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	19	19	90
6.	Độ màu	mg/L	110	61	180
7.	Xianua	mg/L	KPH	KPH	0,09
8.	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	mg/L	KPH	KPH	1,8
9.	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	KPH	KPH	0,09
10.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	9

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2022 tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 13-MT:2015/ BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

## 5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

### 5.2.1. Thông tin các đợt quan trắc

Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần

Chỉ tiêu quan trắc: Lưu lượng, Nhiệt độ, NO<sub>x</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, Bụi

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, với Kp=0,9 và Kv=0,6 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

### 5.2.2. Số lượng mẫu khí thải quan trắc

**Bảng 5.7 Thống kê điểm quan trắc khí thải năm 2020**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
<b>Máy phát điện công suất 300 kVA</b>						
1	Ống khói máy phát	65.0320.02K01	14/03/2020	596 615	1195 344	
		20.0620.02K01	04/06/2020	596 615	1195 344	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
	điện 300 kVA	0709.03-02KT01	07/09/2020	596 615	1195 344	Tại ống khói máy phát điện
		0312.01-01KT01	03/12/2020	596 615	1195 344	
		<b>Lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ</b>				
2	Ống khói lò hơi đốt than	65.0320.02K02	14/03/2020	597 607	1193 219	Tại ống lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ
		20.0620.02K02	04/06/2020	597 607	1193 219	
		0709.03-02KT02	07/09/2020	597 607	1193 219	
		0312.01-01KT02	03/12/2020	597 607	1193 219	
<b>Lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ</b>						
3	Ống khói lò dầu đốt than	65.0320.02K03	14/03/2020	597 609	1193 292	Tại ống lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ
		20.0620.02K03	04/06/2020	597 609	1193 292	
		0709.03-02KT03	07/09/2020	597 609	1193 292	
		0312.01-01KT03	03/12/2020	597 609	1193 292	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Bảng 5.8 Thống kê điểm quan trắc khí thải năm 2021**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
<b>Máy phát điện công suất 300 kVA</b>						
1	Ống khói máy phát điện 300 kVA	210331.KT.014	30/03/2021	596 615	1195 344	Tại ống khói máy phát điện
		HA.21.1895	17/06/2021	597 028	1195 349	
		HA.21.6013	29/10/2021	597 028	1195 349	
		HA.21.10174	23/12/2021	597 028	1195 349	
<b>Lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ</b>						
2	Ống khói lò hơi đốt than	210331.KT.015	30/03/2021	597 607	1193 291	Tại ống lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ
		HA.21.1896	17/06/2021	597 445	1195 385	
		HA.21.6014	29/10/2021	597 445	1195 385	
		HA.21.10175	23/12/2021	597 445	1195 385	
<b>Lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ</b>						
3		210331.KT.016	30/03/2021	597 609	1193 292	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
	Ống khói lò dầu đốt than	HA.21.1897	17/06/2021	597 444	1195 407	Tại ống lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ
		HA.21.6015	29/10/2021	597 444	1195 407	
		HA.21.10176	23/12/2021	597 444	1195 407	

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

Vào tháng 12/2021 Công ty đưa vào vận hành thêm 01 máy phát điện dự phòng công suất 400 kVA. Chính vì vậy, năm 2022 Công ty quan trắc bổ sung khí thải phát sinh máy phát điện này.

Đến thời điểm lập báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường thì Công ty đã tiến hành quan trắc 02 đợt lấy mẫu khí thải, thời gian cụ thể như sau:

**Bảng 5.9 Thông kê điểm quan trắc khí thải năm 2022**

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
<b>Máy phát điện công suất 300 kVA</b>						
1	Ống khói máy phát điện 300 kVA	HA.22.01522	29/03/2022	106°38'33"	10°48'29"	Tại ống khói máy phát điện
		HA.22.02879.1	08/06/2022	106°38'41"	10°48'30"	
<b>Lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ</b>						
2	Ống khói lò hơi đốt than	HA.22.01524	29/03/2022	106°38'35"	10°48'30"	Tại ống lò hơi công suất 10 tấn hơi/giờ
		HA.22.02879.3	08/06/2022	106°38'36"	10°48'31"	
<b>Lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ</b>						
3	Ống khói lò dầu đốt than	HA.22.01525	29/03/2022	106°38'34"	10°48'30"	Tại ống lò dầu công suất 8 triệu kcal/giờ
		HA.22.02879.4	08/06/2022	106°38'34"	10°48'30"	
<b>Máy phát điện công suất 400 kVA</b>						
4		HA.22.01523	29/03/2022	106°38'38"	10°48'28"	

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu		Mô tả điểm quan trắc
				Kinh độ	Vĩ độ	
	Ống khói máy phát điện 400 kVA	HA.22.02879.2	08/06/2022	106°38'33"	10°48'30"	Tại ống khói máy phát điện

(Nguồn: Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2022)

### 5.2.3. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2020

**Bảng 5.10 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện năm 2020**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 65.0320.02K01	ĐỢT 2 20.0620.02K01	ĐỢT 3 0709.03-02KT01	ĐỢT 4 0312.01-01KT01	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	46,3	29,5	52,9	64,3	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	KPH	KPH	KPH	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	349,5	16,7	294	276	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	263,3	16	228	209	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	835,8	2.157,9	477	1.536	-
6.	Nhiệt độ	°C	83,2	119,6	138	121	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải máy phát điện năm 2020 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.11 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2020**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 65.0320.02K02	ĐỢT 2 20.0620.02K02	ĐỢT 3 0709.03-02KT02	ĐỢT 4 0312.01-01KT02	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	95,3	117,4	91,6	91	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	246,3	67,2	KPH	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	37,4	182	160	43,1	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	531,2	725,7	212	471	<b>540</b>

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 65.0320. 02K02	ĐỢT 2 20.0620. 02K02	ĐỢT 3 0709.03- 02KT02	ĐỢT 4 0312.01- 01KT02	
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	10.190,1	38.863	20.400	33.854	-
6.	Nhiệt độ	°C	152,1	86,7	113	75,5	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò hơi năm 2020 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.12 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2020**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 65.0320. 02K03	ĐỢT 2 20.0620. 02K03	ĐỢT 3 0709.03- 02KT03	ĐỢT 4 0312.01- 01KT03	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	73,6	87,4	68,4	73,9	108
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	KPH	131	KPH	KPH	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	48,5	132,7	62,5	62,4	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	592,1	59,3	217	423	540
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	54.330,1	14.033,4	29.942	9.745	-
6.	Nhiệt độ	°C	137,2	165,2	86,3	80,4	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2020)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò dầu năm 2020 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

#### 5.2.4. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2021

**Bảng 5.13 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện năm 2021**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 210331. KT.014	ĐỢT 2 HA.21. 1895	ĐỢT 3 HA.21. 6013	ĐỢT 4 HA.21. 10174	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	58,2	78	53,6	49,3	108

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 210331. KT.014	ĐỢT 2 HA.21. 1895	ĐỢT 3 HA.21. 6013	ĐỢT 4 HA.21. 10174	
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	23,6	0	0	0	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	318	265	280	237	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	218	218	211	198	540
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	1.095	2.320	301	2.217	-
6.	Nhiệt độ	°C	133	122,4	130	110,3	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải máy phát điện năm 2021 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.14 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2021**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 210331. KT.015	ĐỢT 2 HA.21. 1896	ĐỢT 3 HA.21. 6014	ĐỢT 4 HA.21. 10175	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	86,3	81	87,1	65,1	108
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	76	0	0	0	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	41	45,5	3,76	65,6	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	498	317	11,4	311	540
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	12.926	11.604	17.865	10.030	-
6.	Nhiệt độ	°C	92,8	117,1	62	98,6	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò hơi năm 2021 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.15 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2021**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ				QCVN 19:2009/ BTNMT, B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 210331. KT.016	ĐỢT 2 HA.21. 1897	ĐỢT 3 HA.21. 6015	ĐỢT 4 HA.21. 10176	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	78,4	92	83,4	72,9	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	131	0	0	0	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	82,5	71,4	3,76	76,4	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	633	14,8	7,98	21,6	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	33.014	7481	19.746	6970	-
6.	Nhiệt độ	°C	90,1	124,3	61,5	122,0	-

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT Công ty Cổ phần Dệt May 7, 2021)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò dầu năm 2021 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

#### 5.2.5. Kết quả quan trắc mẫu khí thải năm 2022

**Bảng 5.16 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện 300 kVA năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01522	ĐỢT 2 HA.22.02879.1	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	56,2	50,8	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	3	6	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	201	218	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	96	87	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	2.153	2.247	-
6.	Nhiệt độ	°C	114,2	153,6	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải máy phát điện 300 kVA năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.17 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01524	ĐỢT 2 HA.22.02879.3	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	77,4	69,6	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	31	29	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	61	55	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	428	447	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	10.030	9.112	-
6.	Nhiệt độ	°C	196,7	185,4	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò hơi năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 5.18 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01525	ĐỢT 2 HA.22.02879.4	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	43,1	45,8	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	2	9	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	73	68	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	27	32	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	6.970	6.148	-
6.	Nhiệt độ	°C	177,4	162,6	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò dầu năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.



**Bảng 5.19 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải máy phát điện 400 kVA năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01523	ĐỢT 2 HA.22.02879.2	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	60,1	67,4	<b>108</b>
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	4	10	<b>270</b>
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	246	263	<b>459</b>
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	77	61	<b>540</b>
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	1960	1812	-
6.	Nhiệt độ	°C	183,1	176,6	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải máy phát điện 400 kVA năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**CHƯƠNG 6: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CƠ SỞ**

**6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải**

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Bộ tư lệnh quân khu 7 cấp giấy xác nhận số 1776/BTL-KHCNMT ngày 25/10/2011 về việc thực hiện các nội dung báo cáo và yêu cầu của Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường của Công ty trước khi đi vào vận hành chính thức. Trong đó có công trình xử lý nước thải tập trung công suất 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, chất lượng nước thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 13-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm.

Trong thời gian tới Công ty sẽ tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý nước thải hiện hữu, không thực hiện bổ sung, xây mới hay cải tạo, do đó Công ty không tiến hành vận hành thử nghiệm lại hệ thống xử lý nước thải đang hoạt động. Kết quả quan trắc hệ thống xử lý nước thải năm 2022 (tháng 04, tháng 06) như sau:

**Bảng 6.1 Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 13-MT: 2015/ BTNMT Cột B, Kq=1,0; Kf=0,9
			ĐỢT 1 HA.22.01528	ĐỢT 2 HA.22.02879.5	
1.	Nhiệt độ	°C	29,3	29,5	<b>40</b>
2.	pH	-	7,32	7,79	<b>5,5-9,0</b>
3.	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/L	22	33	<b>45</b>
4.	COD	mg/L	61	68	<b>180</b>
5.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	19	19	<b>90</b>
6.	Độ màu	mg/L	110	61	<b>180</b>
7.	Xianua	mg/L	KPH	KPH	<b>0,09</b>
8.	Clo dư (Cl <sub>2</sub> )	mg/L	KPH	KPH	<b>1,8</b>
9.	Crom VI (Cr <sup>6+</sup> )	mg/L	KPH	KPH	<b>0,09</b>
10.	Chất hoạt động bề mặt	mg/L	KPH	KPH	<b>9</b>

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng nước thải sau xử lý năm 2022 tất cả các chỉ tiêu phân tích đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 13-MT:2015/ BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp dệt nhuộm

Bên cạnh việc xử lý nước thải thì xử lý chất thải cũng được công ty chú trọng và vận hành hiệu quả hệ thống xử lý khí thải lò hơi và lò dầu đạt QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô

ơ. Kết quả quan trắc hệ thống xử lý khí thải năm 2022 (tháng 04, tháng 06) như sau:

**Bảng 6.2 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò hơi năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01524	ĐỢT 2 HA.22.02879.3	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	77,4	69,6	108
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	31	29	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	61	55	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	428	447	540
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	10.030	9.112	-
6.	Nhiệt độ	°C	196,7	185,4	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò hơi năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

**Bảng 6.3 Tổng hợp kết quả quan trắc khí thải lò dầu năm 2022**

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ		QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, Kp=0,9; Kv=0,6
			ĐỢT 1 HA.22.01525	ĐỢT 2 HA.22.02879.4	
1.	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	43,1	45,8	108
2.	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	2	9	270
3.	NO <sub>x</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	73	68	459
4.	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	27	32	540
5.	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /h	6.970	6.148	-
6.	Nhiệt độ	°C	177,4	162,6	-

(Nguồn: Công ty CP DV TV Môi Trường Hải Âu, 2022)

**Nhận xét:** Theo kết quả quan trắc định kỳ chất lượng khí thải lò dầu năm 2022 hầu hết đều đạt giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

## 6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

### 6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Hiện tại, hoạt động của cơ sở không thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019. Chương trình quan trắc cụ thể như sau:

### **6.2.1.1. Giám sát nước thải**

Vị trí giám sát: 01 vị trí tại vị trí đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

Thông số giám sát: Nhiệt độ, pH, Độ màu, BOD<sub>5</sub>, COD, TSS, Xyanua, Clo dư, Crôm VI (Cr<sup>6+</sup>), Tổng các chất hoạt động bề mặt

Tần suất giám sát: 3 tháng/lần trong suốt quá trình hoạt động.

Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B

### **6.2.1.2. Giám sát khí thải**

#### ***Giám sát khí thải lò hơi***

Vị trí giám sát: 02 điểm tại ống khói thải lò hơi và lò dầu.

Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

Tần suất giám sát: 3 tháng/lần trong suốt quá trình hoạt động.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

#### ***Giám sát khí thải máy phát điện***

Vị trí giám sát: 02 điểm tại ống khói thải của máy phát điện 300 kVA và 400 kVA.

Chỉ tiêu giám sát: Lưu lượng, nhiệt độ, bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

Tần suất giám sát: 3 tháng/lần trong suốt quá trình hoạt động.

Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT, cột B

### **6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải**

Hiện tại, hoạt động của cơ sở không thay đổi so với quyết định phê duyệt ĐTM số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019. Chương trình quan trắc cụ thể như sau:

#### **6.2.2.1. Giám sát nước thải**

Lượng nước thải phát sinh tại Công ty là 1.200 m<sup>3</sup>/ngày đêm, căn cứ theo điều 97 và phụ lục XXVIII của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì công trình xử lý nước thải của công ty thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải.

Tuy nhiên, tại công văn số 179/P.KHQs ngày 12/06/2017 của phòng khoa học quân sự gửi Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM giải trình lý do chưa thể triển khai thực hiện được việc lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động. Lý do cụ thể là do phần đất xây dựng Hệ thống xử lý nước thải của Công ty nằm trong quy hoạch mở rộng đường Nguyễn Hữu Lê của Thành phố Hồ Chí Minh nên việc cải tạo, nâng cấp HTXLNT của công ty tạm thời chưa thực hiện được.

Bên cạnh đó, để chấp hành tốt các quy định của pháp luật về quản lý môi trường, Công ty Cổ phần Dệt May 7 đã xây dựng và lên kế hoạch số 171/DM7-KTSX ngày 22/05/2018 về việc xây dựng hệ thống xử lý nước thải mới và lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động. Kế hoạch này sẽ được triển khai ngay khi việc mở rộng đường Nguyễn Hữu Lê hoàn thành.

#### **6.2.2.2. Giám sát khí thải**

Căn cứ theo điều 98, phụ lục XXIX của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày

10/01/2022 thì công trình xử lý khí thải của công ty không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải.

### **6.2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở**

#### **6.2.3.1. Giám sát chất lượng nước dưới đất**

- Vị trí giám sát: 01 vị trí sau giàn mưa.
- Thông số giám sát: pH, Độ cứng, chỉ số KMnO<sub>4</sub>, Amoni, Nitrit, Nitrat, Sunphat, Clorua, Sắt, Mangan, Asen, Coliform
- Tần suất giám sát: 6 tháng/lần trong suốt quá trình hoạt động.
- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 09-MT:2015/BTNMT

#### **6.2.3.2. Giám sát chất thải rắn**

- Vị trí giám sát: khu vực tập kết chất thải.
- Thông số giám sát: giám sát cách thức phân loại, thu gom, lưu trữ chất thải, xử lý chất thải.
- Tần suất giám sát: hằng ngày.

### **6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**

#### **6.3.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ**

Chi phí lấy mẫu và phân tích mẫu:

Khí thải: 4 mẫu/lần \* 4 lần/năm \* 2.000.000 = 32.000.000 đồng

Nước thải: 1 mẫu/lần \* 4 lần/năm \* 2.200.000 = 8.800.000 đồng

Nước ngầm: 1 mẫu/lần \* 2 lần/năm \* 2.000.000 = 4.000.000 đồng

Như vậy, tổng chi phí cho việc quan trắc, giám sát của công ty trong giai đoạn vận hành là: 44.800.0000 đồng/năm.

Kinh phí thực hiện này có thể thay đổi tùy theo đơn giá tại thời điểm quan trắc.

#### **6.3.2. Tổ chức thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường**

Chủ dự án chịu trách nhiệm chính trong việc thực hiện chương trình giám sát môi trường tại cơ sở.

Chủ dự án có thể tự thực hiện hoặc ký hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để thực hiện chương trình quan trắc nêu trên.

Định kỳ, Công ty sẽ lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. HCM, Phòng khoa học quân sự thuộc bộ tư lệnh quân khu 7.

Kết quả giám sát môi trường định kỳ sẽ được cập nhật, lưu trữ tại Công ty để phục vụ công tác bảo vệ môi trường của mình, đồng thời cung cấp thông tin cho các cơ quan có chức năng khi được yêu cầu.

## **CHƯƠNG 7: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong quá trình hoạt động, ngày 11/09/2019 Công ty Cổ phần Dệt May 7 đã được Cục Khoa học quân sự/ Bộ Quốc phòng đến kiểm tra thực tế công tác bảo vệ môi trường. Trong đó, nội dung buổi làm việc liên quan đến việc kiểm tra thực tế hiện trạng các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Công ty Cổ phần Dệt May 7, hồ sơ liên quan đến công tác bảo vệ môi trường. Kiểm tra việc thực hiện các biện pháp phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm môi trường, các biện pháp hạn chế trong triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Kết quả kiểm tra cho thấy Công ty đã thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác bảo vệ môi trường như nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại quyết định phê duyệt số 1368/QĐ-BTL ngày 06/06/2019. Công ty đã ký kết hợp đồng với các đơn vị chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định hiện hành. Đồng thời, công ty cũng đã được cấp chứng nhận ISO 14001:2015 về hệ thống quản lý môi trường.

## **CHƯƠNG 8: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ**

Công ty Cổ phần Dệt May 7 bảo đảm về độ trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này, kể cả các tài liệu đính kèm. Nếu có sai phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Công ty Cổ phần Dệt May 7 cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã được nêu trong báo cáo đề xuất cấp phép môi trường. Đồng thời chúng tôi cam kết một số nội dung cụ thể như sau:

1. Cam kết các chất thải phát sinh trong hoạt động sản xuất của Dự án sẽ đảm bảo đạt các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của Việt Nam như sau:

- Nước thải sẽ được xử lý tại HTXLNT sinh hoạt công suất 1200 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý đạt QCVN 13-MT:2015/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải dệt nhuộm.

- Khí thải phát sinh tại máy phát điện 300 kVA, 400 kVA, lò hơi, lò dầu được xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Tiếng ồn trong khu vực xung quanh và khu vực làm việc đảm bảo nằm trong giới hạn quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 26:2016/BYT.

- Việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn được thực hiện theo đúng Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Việc thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

2. Cam kết thực hiện nghiêm túc kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

3. Cam kết tổ chức bộ phận chuyên môn phụ trách về vấn đề môi trường trong quá trình hoạt động. Đồng thời, dành một phần kinh phí hằng năm cho việc quan trắc, giám sát và quản lý môi trường của dự án.

## **PHỤ LỤC**